



Phụ lục 30A

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
NGƯỜI SỬA CHỮA MÁY CÔNG CỤ TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 0421/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 2 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5520126

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 10 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	133,82
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	13,92
2	Định mức giờ dạy thực hành	119,90
II	Định mức lao động gián tiếp	20,07

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,92
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens. - Kích thước màn chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	13,92
3	Hệ thống bảng biểu về an toàn lao động	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,14
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bàn để chi tiết	Kích thước bàn: $\geq (800 \times 1500)$ mm	189,20

2	Bàn gá kiểm chống tâm	Chiều cao mũi chống tâm: ≥ 1500 mm	13,60
3	Bàn gá tháo, lắp	Có kích thước phù hợp, xoay được các góc độ cần thiết và di chuyển trong xưởng dễ dàng	61,80
4	Bàn mấp	Kích thước $\leq (600 \times 500)$ mm	119,90
5	Bàn nguội	- Có 10 vị trí làm việc - Mỗi vị trí làm việc lắp 1 êtô nguội có độ mở ≤ 150 mm	168,00
6	Bàn thực hành lắp ráp điện	Có 10 vị trí làm việc	4,00
7	Bảng di động	Kích thước: $\geq (800 \times 1200)$ mm	119,90
8	Bảng vẽ kỹ thuật	- Loại thông dụng trên thị trường - Kích thước: $\geq (420 \times 297)$ mm	35,00
9	Bể tạo cháy	Bể thép. Kích thước: $\geq (1 \times 1 \times 0,5)$ m	2,00
10	Bộ bàn gá chống tâm	Chiều cao mũi chống tâm: $(120 \div 150)$ mm	1,80
11	Bộ các loại mối ghép cơ khí	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	1,80
12	Bộ chi tiết cơ khí điển hình	Các chi tiết được chế tạo theo tiêu chuẩn, kích thước nhỏ gọn	1,80
13	Bộ đồ gá, dụng cụ dùng cho máy hàn điện hồ quang	Đầy đủ chủng loại. Kích thước phù hợp với máy	30,25
14	Bộ đồ gá, dụng cụ dùng cho máy khoan đứng	Đầy đủ chủng loại. Kích thước phù hợp với máy	37,30
15	Bộ dụng cụ cân bằng	Bao gồm giá cân bằng; trục gá và các phiến điều chỉnh	2,80
16	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	2,00
17	Dụng cụ đo điện	Theo tiêu chuẩn, thông số phù hợp theo quy định	4,00

18	Dụng cụ đo, kiểm cơ khí	Theo tiêu chuẩn, thông số và chủng loại phù hợp theo quy định	187,60
19	Dụng cụ kiểm tra sai số hình dáng hình học và vị trí tương quan	Cấp chính xác ≥ 6	1,80
20	Dụng cụ làm sạch bằng khí nén	Số lượng ≥ 12 chi tiết theo tiêu chuẩn	23,20
21	Dụng cụ mài nghiền kim loại	Đầy đủ chủng loại, kích thước phù hợp bề mặt nghiền	4,80
22	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	2,00
23	Dụng cụ sửa chữa điện cầm tay	Đầy đủ chủng loại, đảm bảo an toàn về điện	4,00
24	Dụng cụ tháo, lắp bằng khí nén	Số lượng ≥ 24 chi tiết theo tiêu chuẩn, phù hợp với công việc tháo, lắp	79,40
25	Dụng cụ tháo lắp cơ khí	Loại thông dụng, đầy đủ chủng loại theo quy định	163,50
26	Dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	35,00
27	Khí cụ điện	Theo tiêu chuẩn. Loại một pha hoặc 3 pha Dòng định mức $\geq 30A$	4,00
28	Mẫu đo độ cứng, soi tổ chức kim loại	Theo TCVN 197	1,20
29	Bộ mô hình các mối ghép cơ khí	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	7,00
30	Bộ mô hình cắt bỏ chi tiết 3D	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	7,00
31	Bộ mô hình cấu tạo mạng tinh thể kim loại	Gồm mạng tinh thể đơn; lập phương; lập phương lục diện	1,20
32	Bộ mô hình chi tiết tiêu chuẩn cơ khí	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	7,00

33	Bộ mô hình cơ cấu biến đổi chuyển động	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	7,00
34	Bộ thiết bị đo lưu lượng, áp suất	Loại thông dụng trên thị trường	5,40
35	Bộ thực hành điện một chiều	Kích thước chế tạo theo tiêu chuẩn Thể hiện đầy đủ, rõ cấu tạo của thiết bị	4,00
36	Bộ thực hành điện xoay chiều	Kích thước chế tạo theo tiêu chuẩn Thể hiện đầy đủ, rõ cấu tạo của thiết bị	4,00
37	Bộ trang bị bảo vệ cá nhân	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về trang bị bảo vệ cá nhân	2,00
38	Búa cao ngội	Trọng lượng: $\geq 500\text{g}$	9,00
39	Búa cao su	Trọng lượng: $\geq 400\text{g}$	308,70
40	Búa ngội	Trọng lượng: $\geq 500\text{g}$	237,00
41	Ca bin hàn	- Kích thước: $\geq (0,8 \times 0,8 \times 0,7) \text{ m}$ (Có khả năng thay đổi chiều cao) - Lưu lượng khí hút $(1 \div 2) \text{ m}^3/\text{s}$	5,00
42	Cửa cầm tay	Chiều dài lưỡi cửa: $\geq 300\text{mm}$	45,00
43	Đồ gá, dụng cụ chuyên dùng cho máy cưa	Đầy đủ chủng loại, kích thước phù hợp với máy	2,50
44	Động cơ điện 1 chiều	Công suất: $\geq 3 \text{ kW}$	2,00
45	Động cơ điện không đồng bộ 1 pha	Công suất: $\geq 1 \text{ kW}$	2,00
46	Động cơ điện không đồng bộ 3 pha	Công suất: $\geq 1 \text{ kW}$	2,00
47	Khay để chi tiết	Kích thước khay: $\geq (600 \times 700 \times 15) \text{ mm}$	40,40
48	Khay đựng chi tiết	Loại thông dụng trên thị trường	11,70
49	Khay rửa	Có kích thước phù hợp với yêu cầu	2,20
50	Lò nhiệt luyện điện trở	Công suất: $\geq 7 \text{ kW}$	1,20

51	Mạng LAN	- Loại thông dụng trên thị trường - Kết nối tối thiểu 11 máy vi tính	3,50
52	Máy biến áp 1 pha	Công suất: ≥ 2 kVA	2,00
53	Máy biến áp 3 pha	Công suất: ≥ 2 kVA	2,00
54	Máy cưa cần (hoặc cưa vòng)	Công suất: $\geq 2,2$ kW	2,50
55	Máy đo độ cứng cầm tay	Lực: ≥ 2000 kN	1,20
56	Máy đo độ nhám cầm tay	Phạm vi đo: - Ra: $(0,05 \div 10)$ μm - Rz: $(1 \div 50)$ μm	0,90
57	Máy ép thủy lực	Lực ép: ≥ 20 tấn	32,00
58	Máy hàn điện hồ quang	- Cường độ dòng điện hàn ≤ 300 A; - Công suất ≥ 20 kW	30,25
59	Máy in	- Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường - Khổ in: $\geq$ Khổ A4	3,50
60	Máy khoan cầm tay	- Công suất: $\geq 0,75$ kW - Đầy đủ phụ kiện kèm theo	0,80
61	Máy khoan đứng	- Công suất: $\geq 2,2$ kW - Đường kính lỗ khoan: ≤ 30 mm - Có trụ xoay	69,52
62	Máy kiểm tra tiếng ồn	Phạm vi kiểm tra: $(30 \div 130)$ dB	1,00
63	Máy kiểm tra độ dung động	Độ chính xác 5%, có cảm biến từ xa	1,00
64	Máy mài hai đá	- Công suất: $\geq 1,5$ kW - Đường kính đá: ≥ 200 mm	112,60
65	Máy mài phẳng	- Công suất máy: ≥ 3 kW - Hành trình theo trục (X, Y): $\geq (600 \times 300)$ mm	37,80
66	Máy mài tròn	- Công suất: ≥ 3 kW - Tốc độ: ≥ 54.000 vòng/phút	38,20
67	Máy mài, đánh bóng cầm tay	- Công suất: ≥ 3 kW - Đường kính chi tiết: ≥ 200 mm	59,60

68	Máy nén khí	- Công suất ≥ 4 kW - Thể tích ≥ 100 lít	36,30
69	Máy phay CNC	- Công suất máy: ≥ 8 kW - Ổ tích dao: ≥ 10 dao - Hành trình trục X/ Y/ Z: $\geq (500 \times 300 \times 200)$ mm	22,90
70	Máy phay đứng	- Công suất máy: $\geq 4,5$ kW - Đầu trục chính xoay $\pm 45^\circ$ - Dịch chuyển bàn máy (X, Y): $\geq (630 \times 300)$ mm	36,20
71	Máy phay ngang	- Công suất máy: $\geq 4,5$ kW - Bàn máy chính xoay: $\pm 45^\circ$ - Dịch chuyển bàn máy (X, Y): $\geq (630 \times 300)$ mm	36,20
72	Máy phun phủ kim loại	Công suất: $\geq 1,4$ kW	13,80
73	Máy rửa chi tiết	Công suất: $\geq 1,5$ kW Loại thông dụng, sử dụng bằng dầu Diesel hoặc dầu ma zút, kèm theo các khay để chi tiết rửa	20,90
74	Máy soi tổ chức kim loại	Độ cứng phóng đại: ≥ 150 lần	1,20
75	Máy thử kéo, nén vạn năng	Lực: ≥ 300 kN	1,20
76	Máy tiện CNC	- Công suất: ≥ 7 kW - Đường kính tiện: ≥ 300 mm - Hành trình X/Z: $\geq (200/500)$ mm	22,90
77	Máy tiện vạn năng	- Công suất ≥ 3 kW - Đường kính tiện qua băng máy: ≥ 320 mm - Chiều dài băng máy: (800÷1500) mm	33,10
78	Máy vi tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Có khả năng cài đặt phần mềm Autocad	35,00
79	Máy xọc	- Công suất động cơ: ≥ 3 kW - Hành trình làm việc: ≥ 300 mm	33,30
80	Mô hình các trục, ổ trục và khớp nối	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	8,20
81	Mô hình cơ cấu biến đổi chuyển động	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	1,20

82	Mô hình cơ cấu truyền chuyển động quay	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	1,20
83	Mô hình hệ thống an toàn điện	Hệ thống được lắp đặt trên giá. Kích thước theo tiêu chuẩn	6,0
84	Mô hình mạch điện	Mặt panel bằng vật liệu Alumin in màu các chỉ dẫn. Thể hiện rõ kết cấu và nguyên lý làm việc của mạch điện trong các máy	4,00
85	Mô hình thanh, dầm chịu lực	Kích thước phù hợp với giảng dạy	1,20
86	Mô hình vật thật các khối hình học cơ bản	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	7,00
87	Pa lăng xích	Tải trọng: ≥ 3 tấn	21,75
88	Panel cấm đa năng	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp	4,00
89	Phần mềm Autocad	Phiên bản thông dụng trên thị trường. Cài đặt được tối thiểu 11 máy vi tính	3,50
90	Thiết bị hàn hơi	Loại thông dụng, có đầy đủ các phụ kiện kèm theo	5,00
91	Thiết bị kê đỡ phôi	Theo tiêu chuẩn, có kích thước phù hợp với chi tiết mẫu	1,80
92	Thiết bị nâng hạ bằng tay	- Chiều cao nâng: $\geq 1,2$ m - Tải trọng nâng: ≥ 500 kg	20,00
93	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước phù hợp	215,30
94	Tay quay Taro	Loại thông dụng trên thị trường, theo tiêu chuẩn	1,22
95	Tay quay bàn ren	Loại thông dụng trên thị trường, theo tiêu chuẩn	1,22
96	Dụng cụ tháo lắp vòng bi	Đầy đủ chi tiết phù hợp với các kích thước vòng bi	32,00
97	Thiết bị đo lực căng dây đai	Phù hợp với đai chữ V và đai đa gân: 30 đến 160 lbs hoặc 15 đến 75 Kilôgam;	15,00
98	Dụng cụ lấy vít gãy	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
99	Vam giặt các loại chốt	Chiều dài: 320mm, Kiểu ren M16x1,5	45,00

100	Bộ tông tháo chốt	Đường kính: 4mm÷ 12mm	13,00
101	Máy gia nhiệt vòng bi	- Điện áp: 230V, AC, 50/ 60 Hz - Công suất: 3.7 kVA - Đường kính ngoài phôi lớn nhất: Ø400mm - Đk trong ID nhỏ nhất từ Ø10 – Ø65mm - Nhiệt độ gia nhiệt tới 240 oC	32,00
102	Bộ thực hành lắp ráp hệ thống thủy lực - khí nén	Phù hợp với chương trình đào tạo của nghề	60,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bản vẽ sơ đồ động các cụm máy của máy khoan	Tờ	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,01
2	Bản vẽ sơ đồ động các cụm máy của máy phay CNC	Tờ	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,01
3	Bản vẽ sơ đồ động các cụm máy của máy phay vạn năng	Tờ	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,01
4	Bản vẽ sơ đồ động các cụm máy của máy tiện CNC	Tờ	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,01
5	Bản vẽ sơ đồ động các cụm máy của máy tiện vạn năng	Tờ	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,01
6	Bản vẽ, thuyết minh của thiết bị	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,29
7	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,39

8	Tập bản vẽ chi tiết và bản vẽ sơ đồ lắp các cơ cấu máy, cụm máy	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,05
9	Bản ren	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường, theo tiêu chuẩn	0,20
10	Bản vẽ, thuyết minh của bộ truyền bộ truyền bánh răng; bánh vít, trục vít; bộ truyền đai	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,20
11	Bản vẽ, thuyết minh của bộ truyền đai	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
12	Bản vẽ, thuyết minh của bộ truyền vít me - đai ốc	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
13	Bản vẽ, thuyết minh của cơ cấu cu lít	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,03
14	Bản vẽ, thuyết minh của cơ cấu khớp nối	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
15	Bản vẽ, thuyết minh của cơ cấu ly hợp	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
16	Bản vẽ, thuyết minh của cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
17	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống chấp hành	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
18	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống an toàn	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
19	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống bôi trơn, làm mát	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
20	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống điều khiển cơ khí	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
21	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống điều khiển thủy lực - khí nén	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
22	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống hiển thị	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
23	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống phanh, cử cơ khí	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10

24	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống phanh, cỡ thủy lực - khí nén	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
25	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống truyền lực cơ khí	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
26	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống truyền lực thủy lực - khí nén	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
27	Bản vẽ, thuyết minh của mối ghép then, then hoa	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
28	Bản vẽ, thuyết minh của ổ trượt, ổ lăn	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
29	Bản vẽ, thuyết minh của thiết bị	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	3,50
30	Bảng đánh cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,20
31	Băng, gạc y tế	Cuộn	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,00
32	Bình chữa cháy	Bình	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
33	Bình khí Axetylen	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,60
34	Bình khí Ôxy	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,70
35	Bột mài nghiền	Kg	Kích thước hạt phù hợp với vật liệu mài	0,30
36	Bột màu	Kg	Màu đỏ. Loại dùng trong cơ khí	0,65
37	Các chi tiết thanh truyền cần thay thế của máy công cụ	Chiếc	Thanh truyền đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	0,50
38	Các chi tiết bạc cần thay thế của máy công cụ	Chiếc	Bạc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, làm việc theo tiêu chuẩn	1,00
39	Các chi tiết bạc của máy công cụ	Chiếc	Bạc bị hỏng	1,00
40	Các chi tiết bạc ép	Chiếc	Phù hợp với các cổ trục được ép bạc	1,00

41	Các chi tiết bạc ghép của máy công cụ	Chiếc	Bạc bị hỏng	1,00
42	Các chi tiết bạc nguyên của máy công cụ	Chiếc	Bạc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	1,00
43	Các chi tiết bánh đà của máy công cụ	Chiếc	Bánh đà bị mất cân bằng	0,10
44	Các chi tiết bánh đai của máy công cụ	Chiếc	Bánh đai bị hỏng	0,20
45	Các chi tiết bánh đai của máy công cụ được gia công mới	Chiếc	Chi tiết bánh đai đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	0,50
46	Các chi tiết bánh ma sát của máy công cụ	Chiếc	Bánh ma sát bị hỏng	0,20
47	Các chi tiết bánh ma sát của máy công cụ được gia công mới	Chiếc	Chi tiết bánh ma sát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	1,00
48	Các chi tiết bánh răng của máy công cụ	Chiếc	Bánh răng bị hỏng	0,20
49	Các chi tiết bánh răng của máy công cụ được gia công mới	Chiếc	Chi tiết bánh răng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	1,00
50	Các chi tiết càng gạt cần thay thế của máy công cụ	Chiếc	Càng gạt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	0,50
51	Các chi tiết càng gạt của máy công cụ	Chiếc	Càng gạt bị gãy	1,10
52	Các chi tiết càng gạt dạng tay biên của máy công cụ	Chiếc	Càng gạt dạng tay biên bị xoắn	0,20
53	Các chi tiết dạng đĩa của máy công cụ	Chiếc	Chi tiết dạng đĩa bị hỏng lỗ lắp trục.	0,20
54	Các chi tiết dạng đĩa của máy công cụ được gia công mới lỗ lắp trục	Chiếc	Chi tiết dạng đĩa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	0,40
55	Các chi tiết hộp của máy công cụ	Chiếc	Hộp bị nứt trên thành	0,70
56	Các chi tiết thanh truyền của máy công cụ	Chiếc	Thanh truyền bị gãy	1,10

57	Các chi tiết thanh truyền dạng tay biên của máy công cụ	Chiếc	Thanh truyền dạng tay biên bị xoắn	0,20
58	Các chi tiết trục cần thay thế của máy công cụ	Chiếc	Trục đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, làm việc theo tiêu chuẩn	2,00
59	Các chi tiết trục của máy công cụ	Chiếc	Trục bị hỏng mặt vai, gờ	0,70
60	Các chi tiết trục của máy công cụ được gia công mới tại, gờ	Chiếc	Trục đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, làm việc theo tiêu chuẩn	1,50
61	Các chi tiết trục của máy công cụ được gia công rãnh then mới	Chiếc	Trục đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, làm việc theo tiêu chuẩn	1,20
62	Chi tiết mẫu	Kg	Vật liệu: C45	0,40
63	Chi tiết mẫu	Kg	Vật liệu: GX 15 - 32	0,30
64	Chổi nan	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
65	Chổi sắt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,70
66	Cồn sát khuẩn	Lọ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,50
67	Đá mài	Viên	Đường kính ≥ 200 mm	1,50
68	Đá mài (dùng cho máy mài, đánh bóng cầm tay)	Viên	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	0,40
69	Đá mài định hình	Viên	Đường kính: ≥ 200 mm	0,10
70	Dao doa lỗ trụ	Bộ	Theo tiêu chuẩn, phù hợp với máy	0,11
71	Dao sửa đá mài	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
72	Dầu công nghiệp	Lít	Theo tiêu chuẩn của dầu công nghiệp	16,10

73	Dầu Emunxi	Lít	Theo tiêu chuẩn của dầu Emunxi	1,50
74	Dầu ma zút	Lít	Theo tiêu chuẩn của Dầu ma zút	26,10
75	Dây điện	Mét	Phù hợp với thực hành đấu nối điện	1,00
76	Dũa kim loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường. Chiều dài: ≤ 300 mm	1,00
77	Đục kim loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
78	Dụng cụ cạo kim loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,48
79	Giấy	Tờ	Khổ A4	43,00
80	Giấy giáp (Giấy nhám)	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	10,50
81	Giẻ lau	Kg	Vải sạch	26,90
82	Keo dán công nghiệp	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
83	Lưỡi cưa máy	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước phù hợp với máy	0,01
84	Lưỡi cưa tay	Chiếc	Chiều dài lưỡi cưa: ≤ 300 mm	6,00
85	Mẫu thử (kéo, nén, xoắn)	Kg	Vật liệu: C45	0,70
86	Mỡ công nghiệp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,40
87	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường. Phù hợp với máy in	0,50
88	Mũi chấm dấu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
89	Mũi khoan	Bộ	Theo tiêu chuẩn, phù hợp với máy	0,50
90	Mũi khoét lỗ trụ	Bộ	Theo tiêu chuẩn, phù hợp với máy	0,40
91	Mũi vạch	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10

92	Phôi thép	Kg	Vật liệu: C45	5,00
93	Que hàn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,30
94	Ta rô (máy)	Bộ	Theo tiêu chuẩn	0,20
95	Ta rô (quay tay)	Bộ	Theo tiêu chuẩn	0,20
96	Tập bản vẽ các chi tiết bạc của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,20
97	Tập bản vẽ các chi tiết dạng đĩa của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	1,20
98	Tập bản vẽ các chi tiết dạng hộp của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	1,40
99	Tập bản vẽ các chi tiết hộp của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
100	Tập bản vẽ các chi tiết thanh truyền, càng gạt của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,90
101	Tập bản vẽ các chi tiết trục của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	1,50
102	Tập bản vẽ lắp các chi tiết dạng đĩa của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
103	Tập bản vẽ lắp các chi tiết hộp của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
104	Tập bản vẽ lắp các chi tiết máy dạng trục của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,60
105	Than đá	Kg	Sẵn có trên thị trường	1,00
106	Thiết bị lưu trữ	Chiếc	Dung lượng: ≥ 16 Gb	0,10
107	Xăng A92	Lít	Theo tiêu chuẩn của xăng A92	0,70
108	Bảo hộ lao động cá nhân	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phương tiện bảo hộ lao động cá nhân	2,00

109	Dầu bôi trơn (Nhớt máy 40)	Lít	Độ nhớt động học ở 100°C: 13 - 16 cSt	3,20
110	Giấy	Tờ	Khổ A0	2,00
111	Tôn (Thép tấm)	m ²	Kích thước 0,5-1mm	0,10



Phụ lục 30B

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
NGƯỜI SỬA CHỮA MÁY CÔNG CỤ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4.241/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 6520126

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 10 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	212,57
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	23,57
2	Định mức giờ dạy thực hành	189,00
II	Định mức lao động gián tiếp	31,89

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	23,57
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	23,57
3	Hệ thống bảng biểu về an toàn lao động	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,14
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bàn để chi tiết	Kích thước bàn: $\geq (800 \times 1500)$ mm	285,80
2	Bàn gá kiểm chống tâm	Chiều cao mũi chống tâm: ≥ 1500 mm	13,60

3	Bàn gá tháo, lắp	Có kích thước phù hợp, xoay được các góc độ cần thiết và di chuyển trong xưởng dễ dàng	95,60
4	Bàn máp	Kích thước: $\leq (600 \times 500)$ mm	218,90
5	Bàn nguội	- Có 10 vị trí làm việc - Mỗi vị trí làm việc lắp 1 êtô nguội có độ mở ≤ 150 mm	168
6	Bàn thực hành lắp ráp điện	Có 10 vị trí làm việc	4,00
7	Bảng di động	Kích thước: $\geq (800 \times 1200)$ mm	163,30
8	Bảng vẽ kỹ thuật	- Loại thông dụng trên thị trường - Kích thước: $\geq (420 \times 297)$ mm	35,00
9	Bể tạo cháy	Bể thép. Kích thước: $\geq (1 \times 1 \times 0,5)$ m	2,00
10	Bộ bàn gá chống tâm	Chiều cao mũi chống tâm: $(120 \div 150)$ mm	1,80
11	Bộ các loại mối ghép cơ khí	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	1,80
12	Bộ chi tiết cơ khí điển hình	Các chi tiết được chế tạo theo tiêu chuẩn, kích thước nhỏ gọn	1,80
13	Bộ cơ cấu truyền chuyển động quay	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	3,00
14	Bộ đồ gá dùng trên máy ép thủy lực	Đầy đủ chủng loại. Kích thước phù hợp với máy	26,10
15	Bộ đồ gá dùng trên máy ép thủy lực	Đầy đủ chủng loại. Kích thước phù hợp với máy	20,70
16	Bộ đồ gá, dụng cụ dùng cho máy hàn điện hồ quang	Đầy đủ chủng loại. Kích thước phù hợp với máy	43,55
17	Bộ đồ gá, dụng cụ dùng cho máy khoan đứng	Đầy đủ chủng loại. Kích thước phù hợp với máy	50,30
18	Bộ dụng cụ cân bằng	Bao gồm giá cân bằng; trục gá và các phiến điều chỉnh	2,80
19	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	2,00
20	Dụng cụ đo điện	Theo tiêu chuẩn, thông số phù hợp theo quy định	4,00

21	Dụng cụ đo, kiểm cơ khí	Theo tiêu chuẩn, thông số và chủng loại phù hợp theo quy định	279,40
22	Dụng cụ kiểm tra sai số hình dáng hình học và vị trí tương quan	Cấp chính xác ≥ 6	1,80
23	Dụng cụ làm sạch bằng khí nén	Số lượng ≥ 12 chi tiết theo tiêu chuẩn	97,80
24	Dụng cụ mài nghiền kim loại	Đầy đủ chủng loại, kích thước phù hợp bề mặt nghiền	35,29
25	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy	2,00
26	Dụng cụ sửa chữa điện cầm tay	Đầy đủ chủng loại, đảm bảo an toàn về điện	4,00
27	Dụng cụ tháo, lắp bằng khí nén	Số lượng ≥ 24 chi tiết theo tiêu chuẩn, phù hợp với công việc tháo, lắp	79,40
28	Dụng cụ tháo lắp cơ khí	Loại thông dụng, đầy đủ chủng loại theo quy định	260,10
29	Dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	35,00
30	Khí cụ điện	Theo tiêu chuẩn. Loại một pha hoặc 3 pha. Dòng định mức $\geq 30A$	4,00
31	Mẫu đo độ cứng, soi tổ chức kim loại	Theo TCVN 197	1,20
32	Bộ mô hình các mối ghép cơ khí	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	3,00
33	Bộ mô hình các cơ cấu an toàn	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	3,00
34	Bộ mô hình các cơ cấu điển hình	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	3,00
35	Bộ mô hình các mối ghép cơ khí	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	7,00
36	Bộ mô hình các trục, ổ trục và khớp nối	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	3,00

37	Bộ mô hình cắt bỏ chi tiết 3D	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	7,00
38	Bộ mô hình cấu tạo mạng tinh thể kim loại	Gồm mạng tinh thể đơn; lập phương; lập phương lục diện	1,20
39	Bộ mô hình chi tiết tiêu chuẩn cơ khí	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	7,00
40	Bộ mô hình cơ cấu biến đổi chuyển động	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	10,00
41	Bộ mô hình cơ cấu ly hợp	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	3,00
42	Bộ thiết bị đo lưu lượng, áp suất	Loại thông dụng trên thị trường	26,90
43	Bộ thực hành điện một chiều	Kích thước chế tạo theo tiêu chuẩn Thể hiện đầy đủ, rõ cấu tạo của thiết bị	4,00
44	Bộ thực hành điện xoay chiều	Kích thước chế tạo theo tiêu chuẩn Thể hiện đầy đủ, rõ cấu tạo của thiết bị	4,00
45	Bộ trang bị bảo vệ cá nhân	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về trang bị bảo vệ cá nhân	2,00
46	Búa cao ngội	Trọng lượng: $\geq 500\text{g}$	9,00
47	Búa cao su	Trọng lượng: $\geq 400\text{g}$	435,20
48	Búa ngội	Trọng lượng: $\geq 500\text{g}$	334,80
49	Ca bin hàn	- Kích thước: $\geq (0,8 \times 0,8 \times 0,7) \text{ m}$ (Có khả năng thay đổi chiều cao) - Lưu lượng khí hút $(1 \div 2) \text{ m}^3/\text{s}$	5,00
50	Cửa cầm tay	Chiều dài lưỡi cửa: $\geq 300\text{mm}$	45,00
51	Đồ gá, dụng cụ dùng cho máy khoan đứng	Đầy đủ chủng loại, kích thước phù hợp với máy	16,00
52	Đồ gá, dụng cụ chuyên dùng cho máy cưa	Đầy đủ chủng loại, kích thước phù hợp với máy	2,50
53	Động cơ điện 1 chiều	Công suất: $\geq 3 \text{ kW}$	2,00
54	Động cơ điện không đồng bộ 1 pha	Công suất: $\geq 1 \text{ kW}$	2,00

55	Động cơ điện không đồng bộ 3 pha	Công suất: $\geq 1 \text{ kW}$	2,00
56	Khay để chi tiết	Kích thước khay: $\geq (600 \times 700 \times 15) \text{ mm}$	40,40
57	Khay đựng chi tiết	Loại thông dụng trên thị trường	11,70
58	Khay rửa	Có kích thước phù hợp với yêu cầu	2,20
59	Lò nhiệt luyện điện trở	Công suất: $\geq 7 \text{ kW}$	1,20
60	Mạng LAN	- Loại thông dụng trên thị trường - Kết nối tối thiểu 11 máy vi tính	3,50
61	Máy biến áp 1 pha	Công suất: $\geq 2 \text{ kVA}$	2,00
62	Máy biến áp 3 pha	Công suất: $\geq 2 \text{ kVA}$	2,00
63	Máy cân bằng động	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
64	Máy cưa cần (hoặc cưa vòng)	Công suất: $\geq 2,2 \text{ kW}$	2,50
65	Máy đo độ cứng cầm tay	Lực: $\geq 2000 \text{ kN}$	1,20
66	Máy đo độ nhám cầm tay	Phạm vi đo: - Ra: $(0,05 \div 10) \mu\text{m}$ - Rz: $(1 \div 50) \mu\text{m}$	0,90
67	Máy ép thủy lực	Lực ép: $\geq 20 \text{ tấn}$	42,30
68	Máy hàn điện hồ quang	- Cường độ dòng điện hàn $\leq 300 \text{ A}$; - Công suất $\geq 20 \text{ kW}$	43,55
69	Máy in	- Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường - Khổ in: $\geq$ Khổ A4	3,50
70	Máy khoan cầm tay	- Công suất: $\geq 0,75 \text{ kW}$ - Đầy đủ phụ kiện kèm theo	4,80

71	Máy khoan đứng	- Công suất: $\geq 2,2$ kW - Đường kính lỗ khoan: ≤ 30 mm - Có trụ xoay	108,92
72	Máy kiểm tra tiếng ồn	Phạm vi kiểm tra: (30÷130) dB	1,00
73	Máy kiểm tra độ rung động	Độ chính xác 5%, có cảm biến từ xa	1,00
74	Máy mài hai đá	- Công suất: $\geq 1,5$ kW - Đường kính đá: ≥ 200 mm	168,60
75	Máy mài phẳng	- Công suất máy: ≥ 3 kW - Hành trình theo trục (X, Y): $\geq (600 \times 300)$ mm	50,50
76	Máy mài, đánh bóng trục mềm	- Công suất: ≥ 3 kW - Tốc độ: ≥ 54.000 vòng/phút	9,00
77	Máy mài tròn	- Công suất: ≥ 3 kW - Đường kính chi tiết: ≥ 200 mm	50,60
78	Máy mài, đánh bóng cầm tay	Công suất: $\geq 0,75$ kW	86,20
79	Máy nén khí	- Công suất: ≥ 4 kW - Thể tích bình chứa: ≥ 100 lít	64,00
80	Máy phay CNC	- Công suất máy: ≥ 8 kW - Ổ tích dao: ≥ 10 dao - Hành trình trục X/ Y/ Z: $\geq (500 \times 300 \times 200)$ mm	33,10
81	Máy phay đứng	- Công suất máy: $\geq 4,5$ kW - Đầu trục chính xoay $\pm 45^\circ$ - Dịch chuyển bàn máy (X/ Y): $\geq (630/ 300)$ mm	48,60
82	Máy phay ngang	- Công suất máy: $\geq 4,5$ kW - Bàn máy chính xoay: $\pm 45^\circ$ - Dịch chuyển bàn máy (X/ Y): $\geq (630/ 300)$ mm	48,60
83	Máy phun phủ kim loại	Công suất: $\geq 1,4$ kW	19,60
84	Máy rửa chi tiết	Công suất: $\geq 1,5$ kW Loại thông dụng, sử dụng bằng dầu Diesel hoặc dầu ma zút, kèm theo các khay để chi tiết rửa	26,70

85	Máy soi tổ chức kim loại	Độ cứng phóng đại: ≥ 150 lần	1,20
86	Máy thử kéo, nén vạn năng	Lực: ≥ 300 kN	1,20
87	Máy tiện CNC	- Công suất: ≥ 7 kW - Đường kính tiện: ≥ 300 mm - Hành trình X/Z: $\geq (200/500)$ mm	33,10
88	Máy tiện vạn năng	- Công suất ≥ 3 kW - Đường kính tiện qua băng máy: ≥ 320 mm - Chiều dài băng máy: $(800 \div 1500)$ mm	45,50
89	Máy vi tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Có khả năng cài đặt phần mềm Autocad	35,00
90	Máy xọc	- Công suất động cơ: ≥ 3 kW - Hành trình làm việc: ≥ 300 mm	39,00
91	Mô hình các trục, ổ trục và khớp nối	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	8,20
92	Mô hình cơ cấu biến đổi chuyển động	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	1,20
93	Mô hình cơ cấu truyền chuyển động quay	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	1,20
94	Mô hình hệ thống an toàn điện	Hệ thống được lắp đặt trên giá. Kích thước theo tiêu chuẩn	6,0
95	Mô hình mạch điện	Mặt panel bằng vật liệu Alumin in màu các chỉ dẫn. Thể hiện rõ kết cấu và nguyên lý làm việc của mạch điện trong các máy	4,00
96	Mô hình thanh, dầm chịu lực	Kích thước phù hợp với giảng dạy	1,20
97	Mô hình vật thật các khối hình học cơ bản	Cơ cấu thể hiện rõ cấu tạo, đặc tính lắp ghép, có kích thước phù hợp	7,00
98	Pa lăng xích	Tải trọng: ≥ 3 tấn	27,35
99	Panel cảm đa năng	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp	4,00
100	Phần mềm Autocad	Phiên bản thông dụng trên thị trường. Cài đặt được tối thiểu 11 máy vi tính	3,50

101	Thiết bị hàn hơi	Loại thông dụng, có đầy đủ các phụ kiện kèm theo	5,00
102	Thiết bị kê đỡ phôi	Theo tiêu chuẩn, có kích thước phù hợp với chi tiết mẫu	1,80
103	Thiết bị nâng hạ bằng tay	- Chiều cao nâng: $\geq 1,2$ m - Tải trọng nâng: ≥ 500 kg	40,30
104	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước phù hợp	314,90
105	Tay quay Taro	Loại thông dụng trên thị trường, theo tiêu chuẩn	1,22
106	Tay quay bàn ren	Loại thông dụng trên thị trường, theo tiêu chuẩn	1,22
107	Dụng cụ tháo lắp vòng bi	Đầy đủ chi tiết phù hợp với các kích thước vòng bi	32,00
108	Thiết bị đo lực căng dây đai	Phù hợp với đai chữ V và đai da gân: 30 đến 160 lbs hoặc 15 đến 75 Kilôgam;	15,00
109	Dụng cụ lấy vít gãy	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
110	Vam giết các loại chốt	Chiều dài: 320mm, Kiểu ren M16x1,5	45,00
111	Bộ tông tháo chốt	Đường kính: 4mm÷ 12mm	13,00
112	Máy gia nhiệt vòng bi	- Điện áp: 230V, AC, 50/ 60 Hz - Công suất: 3.7 kVA - Đường kính ngoài phôi lớn nhất: Ø400mm - Đk trong ID nhỏ nhất từ Ø10 – Ø65mm - Nhiệt độ gia nhiệt tới 240 oC	32,00
113	Bộ thực hành lắp ráp hệ thống thủy lực - khí nén	Phù hợp với chương trình đào tạo của nghề	120,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bản vẽ sơ đồ động các cụm máy của máy khoan	Tờ	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,01
2	Bản vẽ sơ đồ động các cụm máy của máy phay CNC	Tờ	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,01

3	Bản vẽ sơ đồ động các cụm máy của máy phay vạn năng	Tờ	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,01
4	Bản vẽ sơ đồ động các cụm máy của máy tiện CNC	Tờ	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,01
5	Bản vẽ sơ đồ động các cụm máy của máy tiện vạn năng	Tờ	Kích thước: Khổ A0, in màu	0,01
6	Bản vẽ, thuyết minh của thiết bị	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,29
7	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,08
8	Tập bản vẽ chi tiết và bản vẽ sơ đồ lắp các cơ cấu máy, cụm máy	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,05
9	Bàn ren	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường, theo tiêu chuẩn	0,20
10	Bản vẽ, thuyết minh của bộ truyền bộ truyền bánh răng; bánh vít, trục vít; bộ truyền đai	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,20
11	Bản vẽ, thuyết minh của bộ truyền đai	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
12	Bản vẽ, thuyết minh của bộ truyền vít me - đai ốc	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
13	Bản vẽ, thuyết minh của cơ cấu cu lít	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,03
14	Bản vẽ, thuyết minh của cơ cấu khớp nối	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
15	Bản vẽ, thuyết minh của cơ cấu ly hợp	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10

16	Bản vẽ, thuyết minh của cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
17	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống chấp hành	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
18	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống an toàn	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
19	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống bôi trơn, làm mát	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
20	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống điều khiển cơ khí	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
21	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống điều khiển thủy lực - khí nén	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
22	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống hiển thị	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
23	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống phanh, cử cơ khí	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
24	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống phanh, cử thủy lực - khí nén	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
25	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống truyền lực cơ khí	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
26	Bản vẽ, thuyết minh của hệ thống truyền lực thủy lực - khí nén	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,20
27	Bản vẽ, thuyết minh của mối ghép then, then hoa	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
28	Bản vẽ, thuyết minh của ổ trượt, ổ lăn	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
29	Bản vẽ, thuyết minh của thiết bị	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	6,00

30	Bản vẽ, thuyết minh lý lịch máy	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,50
31	Bảng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,20
32	Băng, gạc y tế	Cuộn	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,00
33	Bánh đánh bóng tổng hợp (dùng cho máy mài trục mềm)	Viên	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	0,02
34	Bầu lọc của các máy công cụ	Chiếc	Bầu lọc bị hỏng	0,10
35	Bình chữa cháy	Bình	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
36	Bình khí Axetylen	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,60
37	Bình khí Ôxy	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,80
38	Bột mài nghiền	Kg	Kích thước hạt phù hợp với vật liệu mài	2,30
39	Bột màu	Kg	Màu đỏ. Loại dùng trong cơ khí	1,60
40	Các chi tiết thanh truyền cần thay thế của máy công cụ	Chiếc	Thanh truyền đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	0,50
41	Các chi tiết bạc cần thay thế của máy công cụ	Chiếc	Bạc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, làm việc theo tiêu chuẩn	1,00
42	Các chi tiết bạc của máy công cụ	Chiếc	Bạc bị hỏng	1,00
43	Các chi tiết bạc ép	Chiếc	Phù hợp với các cổ trục được ép bạc	1,00
44	Các chi tiết bạc ghép của máy công cụ	Chiếc	Bạc bị hỏng	1,00

45	Các chi tiết bạc nguyên của máy công cụ	Chiếc	Bạc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	1,00
46	Các chi tiết bánh đà của máy công cụ	Chiếc	Bánh đà bị mất cân bằng	0,10
47	Các chi tiết bánh đai của máy công cụ	Chiếc	Bánh đai bị hỏng	0,20
48	Các chi tiết bánh đai của máy công cụ được gia công mới	Chiếc	Chi tiết bánh đai đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	0,50
49	Các chi tiết bánh ma sát của máy công cụ	Chiếc	Bánh ma sát bị hỏng	0,20
50	Các chi tiết bánh ma sát của máy công cụ được gia công mới	Chiếc	Chi tiết bánh ma sát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	1,00
51	Các chi tiết bánh răng của máy công cụ	Chiếc	Bánh răng bị hỏng	0,20
52	Các chi tiết bánh răng của máy công cụ được gia công mới	Chiếc	Chi tiết bánh răng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	1,00
53	Các chi tiết càng gạt cần thay thế của máy công cụ	Chiếc	Càng gạt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	1,00
54	Các chi tiết càng gạt của máy công cụ	Chiếc	Càng gạt bị gãy	1,10
55	Các chi tiết càng gạt dạng tay biên của máy công cụ	Chiếc	Càng gạt dạng tay biên bị xoắn	0,20
56	Các chi tiết dạng đĩa của máy công cụ	Chiếc	Chi tiết dạng đĩa bị hỏng lỗ lắp trục	0,20
57	Các chi tiết dạng đĩa của máy công cụ được gia công mới lỗ lắp trục	Chiếc	Chi tiết dạng đĩa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	0,40
58	Các chi tiết hộp của máy công cụ	Chiếc	Hộp bị nứt trên thành	0,70
59	Các chi tiết thanh truyền của máy công cụ	Chiếc	Thanh truyền bị gãy	1,10

60	Các chi tiết thanh truyền dạng tay biên của máy công cụ	Chiếc	Thanh truyền dạng tay biên bị xoắn	0,20
61	Các chi tiết trục cần thay thế của máy công cụ	Chiếc	Trục đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, làm việc theo tiêu chuẩn	2,00
62	Các chi tiết trục chính của máy công cụ	Chiếc	Trục bị mất cân bằng động	0,20
63	Các chi tiết trục chính của máy công cụ được gia công mới lỗ côn	Chiếc	Trục đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, làm việc theo tiêu chuẩn	0,40
64	Các chi tiết trục của máy công cụ	Chiếc	Trục bị hỏng mặt vai, gờ	0,80
65	Các chi tiết trục của máy công cụ được gia công mới tai, gờ	Chiếc	Trục đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, làm việc theo tiêu chuẩn	1,50
66	Các chi tiết trục của máy công cụ được gia công rãnh then mới	Chiếc	Trục đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, làm việc theo tiêu chuẩn	1,20
67	Các chi tiết trục then hoa của chi tiết máy được gia công mới	Chiếc	Trục đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, làm việc theo tiêu chuẩn	0,40
68	Các loại bánh răng được gia công mới thay mới trong bơm	Chiếc	Bánh răng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	0,50
69	Các loại bơm của các máy công cụ	Chiếc	Bơm bị hỏng	0,20
70	Các loại vòng bi thay thế trong bơm	Chiếc	Vòng bi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	0,50
71	Chi tiết mẫu	Kg	Vật liệu: C45	0,40
72	Chi tiết mẫu	Kg	Vật liệu: GX 15 - 32	0,30
73	Chổi nan	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,30
74	Chổi sắt	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,10

75	Cơ cấu điều khiển van khí nén của các máy công cụ	Bộ	Cơ cấu điều khiển van khí nén bị hỏng	0,10
76	Cơ cấu điều khiển van thủy lực của các máy công cụ	Bộ	Cơ cấu điều khiển van thủy lực bị hỏng	0,10
77	Còn sát khuẩn	Lọ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,50
78	Đá mài	Viên	Đường kính đá: ≥ 200 mm	1,70
79	Đá mài (dùng cho máy mài, đánh bóng cầm tay)	Viên	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	0,50
80	Đá mài định hình	Viên	Đường kính: ≥ 200 mm	0,10
81	Dao doa lỗ trụ	Bộ	Theo tiêu chuẩn, phù hợp với máy	0,30
82	Dao sửa đá mài	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,7
83	Dầu công nghiệp	Lít	Theo tiêu chuẩn của dầu công nghiệp	16,9
84	Dầu Emunxi	Lít	Theo tiêu chuẩn của dầu Emunxi	1,50
85	Dầu ma zút	Lít	Theo tiêu chuẩn của Dầu ma zút	26,10
86	Dây điện	Mét	Phù hợp với thực hành đấu nối điện	1,00
87	Dũa kim loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường. Chiều dài: ≤ 300 mm	1,00
88	Đục kim loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
89	Dụng cụ cạo kim loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,80
90	Giấy	Tờ	Khổ A4	63,00
91	Giấy giáp (Giấy nhám)	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	12,50

92	Giẻ lau	Kg	Vải sạch	27,90
93	Hệ thống khí nén của các máy công cụ	Bộ	Hệ thống khí nén đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	1,00
94	Hệ thống thủy lực của các máy công cụ	Bộ	Hệ thống thủy lực đảm bảo yêu cầu kỹ thuật làm việc	1,00
95	Keo dán công nghiệp	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
96	Lưỡi cưa máy	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước phù hợp với máy	0,01
97	Lưỡi cưa tay	Chiếc	Chiều dài lưỡi cưa: $\leq 300\text{mm}$	6,00
98	Mẫu thử (kéo, nén, xoắn)	Kg	Vật liệu: C45	0,50
99	Mỡ công nghiệp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,40
100	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường. Phù hợp với máy in	0,50
101	Mũi chấm dấu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
102	Mũi khoan	Bộ	Theo tiêu chuẩn, phù hợp với máy	0,50
103	Mũi khoét lỗ trụ	Bộ	Theo tiêu chuẩn, phù hợp với máy	0,40
104	Mũi vạch	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
105	Ống dẫn hệ thống của các máy công cụ	Mét	Ống dẫn bị hỏng	0,20
106	Phôi thép	Kg	Vật liệu: C45	5,00
107	Piston khí nén của các máy công cụ	Chiếc	Piston bị hỏng	0,30
108	Piston thủy lực của các máy công cụ	Chiếc	Piston bị hỏng	0,30

109	Que hàn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,30
110	Ta rô (máy)	Bộ	Theo tiêu chuẩn	0,20
111	Ta rô (quay tay)	Bộ	Theo tiêu chuẩn	0,20
112	Tập bản vẽ các chi tiết bạc của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,20
113	Tập bản vẽ các chi tiết dạng đĩa của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	1,20
114	Tập bản vẽ các chi tiết dạng hộp của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	1,40
115	Tập bản vẽ các chi tiết hộp của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
116	Tập bản vẽ các chi tiết thanh truyền, càng gạt của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,90
117	Tập bản vẽ các chi tiết trục của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	2,30
118	Tập bản vẽ chi tiết và bản vẽ lắp của bơm	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,30
119	Tập bản vẽ chi tiết và bản vẽ lắp cụm piston – xi lanh lực của hệ thống thủy lực, khí nén	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,20
120	Tập bản vẽ chi tiết và bản vẽ lắp hệ thống ống dẫn - bầu lọc	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
121	Tập bản vẽ chi tiết và bản vẽ lắp van thủy lực, khí nén	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,20

122	Tập bản vẽ hệ thống khí nén, thủy lực của các máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,20
123	Tập bản vẽ lắp các chi tiết dạng đĩa của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
124	Tập bản vẽ lắp các chi tiết hộp của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
125	Tập bản vẽ lắp các chi tiết máy dạng trục của máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,60
126	Tập bản vẽ lắp thân máy của các máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	0,10
127	Tập bản vẽ thân máy của các máy công cụ	Tờ	Kích thước: Khổ A4, in đen trắng	2,20
128	Than đá	Kg	Sẵn có trên thị trường	1,00
129	Thân máy của các máy công cụ	Chiếc	Thân máy bị gãy, vỡ	0,10
130	Thiết bị lưu trữ	Chiếc	Dung lượng: ≥ 16 Gb	0,10
131	Van khí nén của các máy công cụ	Chiếc	Van khí nén bị hỏng	0,10
132	Van thủy lực của các máy công cụ	Chiếc	Van thủy lực bị hỏng	0,10
133	Xăng A92	Lít	Theo tiêu chuẩn của xăng A92	0,70
134	Xi lanh khí nén của các máy công cụ	Chiếc	Xi lanh khí nén bị hỏng	0,30
135	Xi lanh thủy lực của các máy công cụ	Chiếc	Xi lanh thủy lực bị hỏng	0,30
136	Bảo hộ lao động cá nhân	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phương tiện bảo hộ lao động cá nhân	3,00
137	Dầu bôi trơn (Nhớt máy 40)	Lít	Độ nhớt động học ở 100°C: 13 - 16 cSt	3,20

138	Giấy	Tờ	Khổ A0	2,00
139	Tôn (Thép tấm)	m ²	Kích thước 0,5-1mm	0,10



Phụ lục 31A

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO
NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 0221/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5810201

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	75,08
1	Định mức dạy lý thuyết	9,03
2	Định mức dạy thực hành	66,06
II	Định mức lao động gián tiếp	11,26

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,27
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. Kích thước phong chiếu: ≥ 1.800 mm x 1.800 mm.	14,86
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	51,39
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. Kích thước phong chiếu: ≥ 1.800 mm x 1.800 mm.	41,33
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,36

4	Máy quét tài liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,78
5	Phần mềm hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ	- Phiên bản thông dụng và tương thích với hệ điều hành - Cài đặt được 19 máy	1,83
6	Phần mềm quản lý khách sạn	Có các phân hệ sau: hệ thống, lễ tân, buồng phòng, nhà hàng, kho	14,83
7	Bàn điều khiển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	4,67
8	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều.	1,33
9	Bộ lưu điện cho máy chủ	Công suất: $\geq 1.000\text{VA}/600\text{W}$	1,33
10	Ấm siêu tốc	Dung tích: $\geq 1,8$ lít	17,56
11	Áo choàng tắm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
12	Bàn bếp 1 chậu rửa	Kích thước: $\geq (1200 \times 700 \times 700)$ mm	15,33
13	Bàn buffet	Kích thước: $\geq (1.600 \times 600 \times 750)$ mm	34,67
14	Bàn ghế vi tính	- Diện tích mặt bàn $\geq (0,6 \times 1)$ m - Ghế: có bánh xe trượt, điều chỉnh được độ cao	4,67
15	Bàn thao tác	Kích thước phù hợp vộp phòng thực hành	18,56
16	Bàn tròn	Kích thước: $\geq (1.600 \times 750)$ mm	22,67
17	Bàn vuông	Kích thước: $\geq (1.000 \times 1.000 \times 750)$ mm	35,11
18	Bảng di động	Kích thước: (600×1.000) mm	42,17
19	Bảng tỷ giá ngoại tệ	- Hiển thị điện tử - Kích thước: $\geq$ (dài 600 mm; rộng 400 mm)	9,67
20	Bếp gas	Kích thước: $\geq (60 \times 35)$ mm	8,00
21	Bếp hâm nóng cà phê	Loại thông dụng trên thị trường	24,00

22	Bìa kẹp hóa đơn thanh toán	Kích thước: (210 x 120) mm	11,56
23	Bình đựng đá	- Chất liệu: inox - Bao gồm kẹp gấp	15,56
24	Bình đựng nguyên liệu pha chế	Dung tích: ≥ 750 ml	10,00
25	Bình đựng rượu	Chất liệu: thủy tinh	13,67
26	Bình rót sữa tươi	Chất liệu: sứ	9,56
27	Bình xịt hoá chất	- Phù hợp thực tế - Mỗi bộ 5 loại bình	0,67
28	Bộ ấm trà	Chất liệu: sứ	3,44
29	Bộ bàn, ghế	Kích thước phù hợp với phòng thực hành.	18,22
30	Bộ bát (chén) ăn	Chất liệu: sứ trắng	10,94
31	Bộ bình shaker	Dung tích: ≥ 550 ml	9,17
32	Bộ ca đồng pha chế	Loại thông dụng trên thị trường	22,33
33	Bộ chần	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
34	Bộ chảo	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
35	Bộ dao bếp	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
36	Bộ dao tỉa	Gồm 8 loại lưỡi dao khác nhau	12,30
37	Bộ dao, đĩa	Chất liệu: inox	2,67
38	Bộ đệm giường	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,33
39	Bộ đèn trang trí	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ	8,00
40	Bộ đĩa	Chất liệu: sứ trắng	26,22
41	Bộ đồ vải	Loại thông dụng trên thị trường	18,22

42	Bộ dụng cụ chế biến	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,33
43	Bộ dụng cụ đo lường	Khả năng cân: ≥ 5 kg Dung tích: $\geq 2,5$ lít	6,20
44	Bộ dụng cụ vệ sinh	Loại thông dụng trên thị trường	1,47
45	Bộ dụng cụ gia vị	Chất liệu: sứ trắng	17,33
46	Bộ ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
47	Bộ giường	Loại thông dụng trên thị trường	11,20
48	Bộ khăn trang trí phòng khách	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
49	Bộ khay đựng thực phẩm	Loại thông dụng trên thị trường	11,00
50	Bộ khay phục vụ	Loại thông dụng trên thị trường	13,90
51	Bộ ly	Chất liệu: Thủy tinh	9,00
52	Bộ nồi hâm buffet	Chất liệu: Inox	7,47
53	Bộ rổ giá	Loại thông dụng trên thị trường	8,80
54	Bộ ruột chăn	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
55	Bộ tấm lót đệm các loại giường	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
56	Bộ thìa	Chất liệu: inox	46,67
57	Bộ thớt 6 màu	- Kích thước: $\geq (58 \times 38 \times 2)$ mm - Các màu: Đỏ, xanh biển, xanh lá cây, nâu, trắng, vàng	6,60
58	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,83
59	Bộ vỏ chăn bông	Loại thông dụng trên thị trường	1,33

60	Bộ xoong nồi	Kích thước và chủng loại phù hợp với thực hành	2,20
61	Bọc ghế có nơ	Kích thước phù hợp với ghế	36,56
62	Bồn cầu	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,40
63	Bồn rửa bát	- Loại 3 ngăn - Vật liệu thép không gỉ	9,67
64	Bồn rửa tay	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,67
65	Bồn tắm, vòi sen	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,40
66	Bút trình chiếu (chuột trình chiếu)	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	6,89
67	Các bảng chỉ dẫn tại quầy lễ tân	Phù hợp với quầy lễ tân	10
68	Cân điện tử	Khả năng cân: ≤ 3 kg	9,55
69	Cây gim trang trí đồ uống	Chất liệu: Inox	12,50
70	Cây lau nhà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,07
71	Chày quầy bar	Chất liệu: gỗ	8,70
72	Chén (chén) đựng gia vị	Chất liệu: sứ trắng	4,20
73	Chìa khóa	- Gắn vào bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng - Loại plastic; kèm theo phần mềm quản lý khóa và bộ mã hóa thẻ	3,00
74	Chổi có cán	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,40
75	Dải trang trí giường	Kích thước: $\geq (400 \times 2.400)$ mm	1,33
76	Đèn pin	Loại thông dụng trên thị trường	9,89
77	Dép đi trong nhà (slipper)	Loại thông dụng trên thị trường	1,33

78	Điện thoại để bàn	Được kết nối cặp song song	13,77
79	Điện thoại treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,78
80	Đũa	Loại thông dụng trên thị trường	70,22
81	Dụng cụ đập thời gian	Có các chữ số từ 0 đến 9	4,00
82	Dụng cụ đóng rượu	Chất liệu: Inox	12,33
83	Dụng cụ đựng nước mắt	Chất liệu: sứ trắng	13,78
84	Dụng cụ khui bia	Loại thông dụng trên thị trường	7,28
85	Dụng cụ mài dao	Loại thông dụng trên thị trường	15,67
86	Dụng cụ mở rượu vang	Loại thông dụng trên thị trường	16,83
87	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	5,83
88	Dụng cụ tạo bột bằng tay	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
89	Dụng cụ vắt chanh bằng tay	Chất liệu: Inox	15,17
90	Dụng cụ vệ sinh kính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,44
91	Găng tay cao su	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
92	Gắp đá (xúc đá)	Chất liệu: inox	4,00
93	Ghế ngồi trẻ em	Kích thước phù hợp với trẻ em	4,89
94	Ghế quầy bar	Phù hợp với quầy bar	28,33
95	Giá cất trữ dụng cụ	Chất liệu: inox	12,50
96	Giá để chìa khóa	Để được tối thiểu 12 chìa khóa	11,33
97	Giá để dụng cụ	- Kích thước: $\geq (1.500 \times 500 \times 1.500)$ mm - Loại: 4 tầng	9,00
98	Giá để thực phẩm khô	Kích thước phù hợp trong bố trí mặt bằng bếp	8,67

99	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
100	Giá đựng thớt	Kích thước: $\geq (175 \times 120 \times 150)$ mm	17,50
101	Giá gắn trên bàn chế biến	Chất liệu: inox	15,33
102	Giá hành lý	Kích thước phù hợp với buồng	8,00
103	Giá treo khăn tắm	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (588 \times 225 \times 120)$ mm	4,67
104	Giá treo ly	- Có nhiều khe móc ly - Chất liệu: Inox	13,33
105	Giỏ đựng bánh mỳ	Chất liệu: gỗ	36,67
106	Giỏ đựng đồ minibar	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
107	Giỏ rượu vang	Chất liệu: inox	34,00
108	Gối kê đầu	Chất liệu: sứ trắng	88,22
109	Gối kê thìa	Chất liệu: thủy tinh	88,72
110	Gối trang trí	Kích thước: $\geq (400 \times 400)$ mm	1,33
111	Gương đứng	Kích thước: $\geq (800 \times 1.600)$ mm	1,33
112	Hệ thống camera bảo vệ	Loại thông dụng trên thị trường	5,67
113	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (caddy)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
114	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	5,07
115	Két an toàn cá nhân	Kích thước: $\geq (23 \times 40 \times 34)$ mm	8,00
116	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	8,00
117	Lọ hoa	Chất liệu sứ trắng	18,22
118	Lò nướng hấp đa năng	Công suất ≤ 6.000 W, điều chỉnh nhiệt độ	1,50
119	Lò vi sóng	Dung tích: ≥ 17 lít	1,00
120	Lược đá	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	3,80

121	Máy bào đá	Công suất: ≥ 180 W	1,55
122	Máy bộ đàm	Loại thông dụng trên thị trường	67,06
123	Máy cà thẻ thanh toán	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
124	Máy đánh bóng sàn	- Dung tích: ≥ 30 lít - Công suất: ≥ 500 W	0,40
125	Máy đếm tiền	Tốc độ đếm: ≥ 1.000 tờ/phút	2,67
126	Máy ép lá để bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,85
127	Máy ép nước trái cây	Công suất: ≥ 200 W	4,15
128	Máy fax	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
129	Máy giặt lồng đứng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,42
130	Máy hút bụi	- Công suất: ≥ 1.000 W - Dung tích: ≥ 10 lít	1,42
131	Máy hút nước	- Công suất: ≥ 1.000 W - Dung tích: ≥ 10 lít, có chức năng hút khô	1,42
132	Máy kiểm tra tiền	Có chức năng phát hiện các loại tiền giả (tiền giấy và tiền polymer, các loại ngoại tệ phổ biến)	6,50
133	Máy làm đá viên	Năng suất: 32 kg/ngày	2,58
134	Máy mã hóa thẻ khóa khách sạn	Loại thông dụng trên thị trường	1,83
135	Máy nướng bánh mỳ	- Công suất: ≥ 800 W - 2 khe nướng	4,28
136	Máy pha cà phê	- Công suất: ≥ 1.600 W - Có vòi đánh sữa nóng	15,08
137	Máy photocopy	Loại thông dụng trên thị trường	2,94
138	Máy sấy dụng cụ	Công suất: ≥ 1.000 W	3,86
139	Máy sấy khô quần áo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,42

140	Máy sấy tóc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
141	Máy tính tiền	Có chức năng phát hiện các loại tiền giả (tiền giấy và tiền polymer với các loại ngoại tệ phổ biến)	4,00
142	Máy vắt cam	Công suất: ≥ 350 W	1,13
143	Máy xay đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	6,50
144	Máy xay đa năng cầm tay	Công suất: ≤ 360 W	10,00
145	Móc treo quần áo	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
146	Muỗng bar (thìa khuấy 2 đầu)	Chất liệu: Inox	14,67
147	Nắp đựng thức ăn các loại	Chất liệu bằng thủy tinh hoặc inox	4,89
148	Nồi nấu cơm	Dung tích: $\geq 1,8$ lít	3,00
149	Phần mềm tổng đài	Phiên bản phổ biến	3,00
150	Quầy bar	Kích thước: $\geq (3 \times 0,7 \times 0,6)$ m	5,17
151	Quầy giữ nóng thức ăn	- Kích thước quầy: (885x330x270) mm - Số khay thức ăn: 04 - Kích thước khay: (300x190x40) mm	6,39
152	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	3,50
153	Rèm cửa sổ 2 lớp	- 1 lớp rèm mỏng - 1 lớp rèm dày	1,33
154	Ruột gối	Kích thước: $\geq (500 \times 700)$ mm	1,33
155	Thảm lót cao su	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,17
156	Thanh/vòng treo khăn	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	1,33
157	Thìa sứ	Chất liệu: sứ trắng	88,22
158	Thìa, đĩa phục vụ	Chất liệu: inox	51,22

159	Thiết bị phòng lab	Đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; Kết nối máy tính giảng viên và gian máy sinh viên	1,33
160	Thố đường	Chất liệu: sứ trắng	11,11
161	Thố sữa	Chất liệu: sứ trắng	11,11
162	Thố súp	Chất liệu: sứ trắng	10,11
163	Thớt chặt	Kích thước: $\geq (50\text{mm} \times 50\text{mm} \times 50\text{mm})$	5,67
164	Thớt quẩy bar	Kích thước: (400x300x20) mm	7,33
165	Thùng rác	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng tắm	33,33
166	Tivi	Kích thước màn hình: ≥ 32 inches	3,50
167	Tổng đài điện thoại	- Có: ≥ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	10,72
168	Tranh treo tường	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	1,33
169	Tủ bảo quản rượu vang	Dung tích tối thiểu chứa được 34 chai	10,39
170	Tủ đông	- Nhiệt độ: -18°C - Dung tích: ≤ 500 lít	5,33
171	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	- Kích thước: $\geq (1200 \times 600 \times 1000)$ mm - Loại: ≥ 2 tầng	21,00
172	Tủ đựng hồ sơ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	5,11
173	Tủ kệ nhỏ	Kích thước phù hợp với diện tích buồng thực hành	8,00
174	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 250 lít	10,17
175	Tủ lạnh (minibar)	Dung tích: ≥ 30 lít	2,33

176	Tủ lưu mẫu thực phẩm	- Loại có 2 ngăn chứa thực phẩm - Công suất: ≤ 250 W	12,50
177	Tủ mát	Dung tích: ≤ 1.200 lít	7,67
178	Tủ quần áo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,83
179	Tủ trưng bày	Kích thước: $\geq (3,4 \times 2 \times 0,6)$ m	12,33
180	Tủ ướp lạnh ly	Công suất: ≥ 100 W	7,50
181	Vá múc súp	Chất liệu: inox	0,40
182	Võ gỏi	Kích thước: $\geq (500 \times 700)$ mm	1,33
183	Xe đẩy hành lý	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,73
184	Xe đẩy phục vụ	- Chất liệu: inox - Kích thước: $\geq (1.500 \times 500 \times 1.500)$ mm - Loại 4 tầng	2,33
185	Xe đẩy phục vụ buồng	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt	0,33
186	Xe dọn đồ tại khu vực công cộng	Tối thiểu 3 khay rộng, 2 gầu 2×40 lít, hai gầu bé 2×25 lít đi kèm 01 túi thu rác ($1.320 \times 750 \times 1.100$) mm	0,33
187	Xe đựng và làm mát đồ tráng miệng	- Chất liệu: Inox và kính - Hệ thống làm mát tự động có bóng xe	0,87
188	Xô ướp rượu	- Chất liệu: Inox - Kích thước: (230×250) mm	3,94
189	Xung hấp	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư
1	Bạch quả	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,04

2	Bạc hà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5
3	Bấm lỗ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,620
4	Bấm vỡ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6,05
5	Bàn chải cầm tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,3
6	Banana Liqueur	Chai	Dung tích: 750 ml	0,98
7	Băng keo	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
8	Bánh bao	Chiếc	Bánh không nhân	0,52
9	Bánh đa	Cái	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
10	Bánh đa đỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
11	Bánh mì	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,160
12	Bánh tráng (300g/bịch)	Bịch	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
13	Bánh phồng tôm	Bì	Khối lượng: 300 gr	0,54
14	Bánh quế hình mặt trắng	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,25
15	Bao đựng rác	Cuộn	Kích thước: (600x750) mm	0,40
16	Bắp cải	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2,8
17	Bí đỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
18	Bí ngòi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
19	Bì nhựa đựng hồ sơ khách hàng	Bì	Bìa nút C4	4,04

20	Bí xanh	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
21	Bia lon	lon	Dung tích: 330 ml	0,49
22	Bơ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
23	Bồ công anh	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
24	Bơ sáp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,01
25	Bơ sao	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,14
26	Bông Atiso	Kg	Bông tươi	0,04
27	Bông cải	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
28	Bông kim châm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
29	Bột biển làm vệ sinh	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,05
30	Bột ca cao	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
31	Bột chiên giòn	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
32	Bột chiên xù	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
33	Bột giặt	Bì	Trọng lượng: 0,5 kg	1,35
34	Bột nấm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
35	Bột nghệ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,070

36	Bột năng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5
37	Bột ngọt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,49
38	Bún tươi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3
39	Bột nhũc đậu khấu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
40	Bột Sô cô la	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,11
41	Bột trà matcha	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,11
42	Bưởi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2
43	Bút đánh dấu	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	22
44	Bút lông viết bảng	Cây	Chất liệu: nhựa Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen	13,6
45	Bút vẽ latte art	Cây	Chất liệu: nhôm, inox, nhựa	1
46	Cá	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,170
47	Cá bào (500g/bịch)	Bịch	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,25
48	Cá chép	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
49	Cà chua	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	4,8
50	Cà chua bi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,39
51	Cà chua bi đóng hộp (500g/hộp)	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,25

52	Cà chua cô đặc (98g/hộp)	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,35
53	Cá lóc	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
54	Cá cơm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,200
55	Cá cơm khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,15
56	Cá phi lê	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,170
57	Cà rốt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
58	Cá thác lác	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,9
59	Cà tím	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
60	Cam	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,11
61	Cá viên (250g/bịch)	Bịch	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
62	Cần tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,7
63	Cánh gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
64	Cặp ba dây lưu hồ sơ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	16,43
65	Cật heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
66	Cây bọc thực phẩm	Cây	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	8,84

67	Cây cọ toilet	Cây	Đầu tròn	0,5
68	Cây gạt nước	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
69	Cây gim trang trí	cây	Chất liệu: nhôm, inox, gỗ, nhựa	10
70	Chân gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
71	Chả lụa	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
72	Chanh	Kg	Loại không hạt	2,21
73	Chao đỏ (250g/hũ)	Hũ	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
74	Chao trắng (250g/hũ)	Hũ	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
75	Chanh dây	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
76	Chất tẩy rửa và sát trùng bồn cầu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,69
77	Cherry (trái cherry)	Kg	Loại trái đỏ / xanh	0,11
78	Chổi có cán	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
79	Chổi nhựa	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
80	Chổi quét bụi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
81	Chổi quét trần nhà	Cây	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,38
82	Chuối	Kg	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,2
83	Cốc non	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
84	Cồn khô	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
85	Củ cải	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2

86	Củ dền	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
87	Củ gừng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,35
88	Củ riềng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
89	Cua đồng xay	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,2
90	Củ hạ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
91	Củ năng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
92	Củ sả	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
93	Củ sen	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
94	Da heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
95	Dấm trắng	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
96	Dầu ăn	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3.18
97	Đậu bắp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
98	Đậu cove	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
99	Đậu bắp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
100	Đậu đũa	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4

101	Dầu điều	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
102	Dầu gội đầu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
103	Đậu Hà Lan	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,51
104	Dầu hào	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
105	Đậu hũ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
106	Dầu mè	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
107	Đậu nành	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
108	Dầu Oliu	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
109	Dâu tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
110	Dầu xả tóc	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,98
111	Đậu xanh cà vỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
112	Đép đi trong nhà (slipper)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
113	Đinh hương	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
114	Đu đủ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3,6
115	Dưa chua	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
116	Dưa gang	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1

117	Dưa hấu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	12
118	Dưa leo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3,2
119	Dừa xiêm	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
120	Dừa nạo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,5
121	Đường phèn	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
122	Đường trắng tinh luyện	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,43
123	Ếch	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
124	Gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,8
125	Găng tay các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	100
126	Ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,64
127	Giá đỡ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
128	Gia vị lẩu	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
129	Giấm	Chai	Dung tích: 500 ml	0,71
130	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	25
131	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	21
132	Giấy bạc	Cuộn	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,57
133	Giấy bìa cứng	Gram	Loại: (210 x 297) mm Giấy nhiều màu	1,04

134	Giấy nhớ	Tập	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	2
135	Giấy thấm dầu	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,3
136	Giấy than	Tập	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1
138	Giấy vuông	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,3
139	Giò sống	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
140	Giò thủ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
141	Gừng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,14
142	Hành củ khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,05
143	Hành lá	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,58
144	Hạnh nhân	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
145	Hành tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2,6
146	Hạt màu điều	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
147	Hạt nêm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,06
148	Hạt nhục đậu khấu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
149	Hạt óc chó	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020

150	Hạt tiêu	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,260
151	Hệ tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,13
152	Hoa atiso	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
153	Hóa chất đánh bóng bề mặt (đá, gỗ)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,6
154	Hóa đơn	Tập	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
155	Hoa lơ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
156	Huyết heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
157	Kem Anchor	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,070
158	Kem tẩy rửa đa năng	Chai	Dung tích: 500 ml	1,15
159	Kem tươi	Kg	Trọng lượng: 200 g	0,11
160	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	1,22
161	Keo dán	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	24,98
162	Kẹp bướm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3,34
163	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
164	Khế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
165	Khô qua	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
166	Khoai môn sáp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2

167	Khoai tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3,8
168	Khoai	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
169	Kim bằm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4,02
170	Kỷ tử	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
171	Lá nguyệt quế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,05
172	Lá bay	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,10
173	Lá chive	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,10
174	Lá hoành thánh	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
175	Lá lót	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
176	Lá oregano	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,10
177	Lá parsley	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,10
178	Lá thyme	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,10
179	Lưỡi heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
180	Lạp xưởng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
181	Lasagna	Hộp	500g/hộp	1,00
182	Lươn	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8

183	Má đùi gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
184	Mắm ruốc (250g/hũ)	Hũ	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
185	Mắm tôm (500ml/chai)	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
186	Mayonaise	Chai	200g/chai	1,00
187	Me chín	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
188	Mè trắng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
189	Mì trứng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
190	Miến (250g/gói)	Gói	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
191	Miến dong	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
192	Măng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
193	Mật ong	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
194	Mía lau	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
195	Mù tạt	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
196	Mực	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2,33
197	Muối bar	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
198	Muối trắng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5

199	Mỳ Ý (500g/bịch)	Bịch	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,00
200	Nấm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
201	Nấm bào ngư	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
202	Nấm đông cô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
203	Nấm kim châm (250g/bịch)	Bịch	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
204	Nấm tuyết	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
205	Nếp Bắc	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
206	Nến thơm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
207	Ngó sen	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
208	Ngõng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,04
209	Nghệ tươi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,05
210	Nghêu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
211	Ngò gai	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
212	Ngò rí	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,16
213	Ngũ vị hương	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,19

214	Nguyệt quế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,04
215	Nho	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,080
216	Nước Bưởi ép	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,37
217	Nước Cam ép	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,460
218	Nước cốt chanh	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,670
219	Nước cốt dừa	Lon	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,09
220	Nước dừa tươi	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,4
221	Nước hoa xịt phòng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1,430
222	Nước lau kính	Chai	Dung tích: 80 ml	1,430
223	Nước lau sàn nhà	Lít	Dung tích: 1 lít	0,14
224	Nước mắt	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,14
225	Nước ngọt 7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,370
226	Nước ngọt Coca cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,21
227	Nước rửa chén	Lít	Dung tích: 1 lít	0,4
228	Nước suối	Chai	Dung tích: 550 ml	8,69
229	Nước táo ép	Chai	Loại nguyên chất	0,56
230	Nước thơm ép	Chai	Loại nguyên chất	0,670
231	Nước tương	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,12

232	Nutmet	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,25
233	Ống hút nghệ thuật	Bì	Dài 300 mm, có độ xoắn dài để tạo kiểu nghệ thuật	1,05
234	Ốt bột	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5
235	Ốt chuông đỏ Đà Lạt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
236	Ốt chuông vàng Đà Lạt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
237	Ốt chuông xanh Đà Lạt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
238	Ốt sừng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5
239	Ốt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,090
240	Ốt chuông	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,07
241	Phiếu nhận hàng	Tập	Giấy mỏng 3 liên - 100 tờ Tập	0,12
242	Phô mai (cheese)	Bịch	100g/bịch	1
243	Rau các loại	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	5,08
244	Rau cải các loại	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	8,04
245	Rau É	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
246	Rau húng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
247	Rau thơm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,9

248	Rau xà lách	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
249	Rong biển	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
250	Ruốc khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
251	Rượu Angostura Bitter (Rượu Đắng)	Chai	Dung tích: 750ml	0,42
252	Rượu Apricot Brandy (Bols)	Chai	Dung tích: 750ml	0,42
253	Rượu Bai'ley Irish Cream	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
254	Rượu Benedictine (DOM)	Chai	Dùng tích: 750 ml	0,42
255	Rượu Blue Curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
256	Rượu Champagne	Chai	Dung tích: 750 ml	1,130
257	Rượu Cherry Brandy	chai	Dung tích: 750 ml	0,42
258	Rượu Cognac: Remy Martin	Chai	Dung tích: 700 ml	0,27
259	Rượu Cointreau	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
260	Rượu Crème de Cacao White	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
261	Rượu Crème de Menthe Green	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
262	Rượu Dark Rhum: Baccadi	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
263	Rượu Galiano	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27

264	Rượu Gordon Dey Gin	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
265	Rượu Grand Marnier	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
266	Rượu Grenadine syrup (Sirô lựu)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,42
267	Rượu Jack Daniels Whiskey	Chai	Dung tích: 700 ml	0,27
268	Rượu Kahlua	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
269	Rượu Light Rhum: Baccardi	chai	Dung tích: 750 ml	0,43
270	Rượu Malibu	Chai	Dung tích: 750ml	0,27
271	Rượu Martini (Dry Vermouth)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
272	Rượu Midori	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
273	Rượu nho	Chai	Dung tích: 750 ml	0,95
274	Rượu Orange Curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
275	Rượu Spritzer	Chai	Dung tích: 750 ml	0,19
276	Rượu Tequila: Jõe Cuervo	Chai	Dung tích: 750 ml	0,43
277	Rượu trắng	Chai	Dung tích: 750 ml	1,18
278	Rượu Triple Sec	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
279	Rượu vang đỏ	Chai	Dung tích: 750 ml	1,30
280	Rượu vang trắng	Chai	Dung tích: 750 ml	1,26
281	Rượu Vodka Absolut	chai	Dung tích: 750 ml	0,43

282	Rượu Vodka Smirnoff	chai	Dung tích: 750 ml	0,43
283	Scotch Whisky: Red Label	Chai	Dung tích: 750 ml	0,530
284	Siro ca cao Syrup curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,42
285	Siro Cam đỏ (Blood orange Syrup)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,42
286	Siro Syrup macadamia	Chai	Dung tích: 750 ml	0,22
287	Sirup Chanh Dây	Chai	Dung tích: 750 ml	0,38
288	Sò điệp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
289	Sò huyết	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
290	Sôcôla	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
291	Su hào	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
292	Sữa chua	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,070
293	Sữa đặc	Lon	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,81
294	Sữa tắm	Chai	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,98
295	Sữa tươi tiệt trùng	Lít	Có đường / không đường	4,04
296	Syrup Dâu Tây	Chai	Dung tích: 750 ml	0,42
297	Tép bạc	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6

298	Tép tươi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
299	Than củi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
300	Tần ô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
301	Táo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
302	Thăn lợn	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
303	Thì là	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,090
304	Thịt ba rọi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	4,03
305	Thịt bê	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,03
306	Thịt bò	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,43
307	Thịt cừu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
308	Thịt đùi ngỗng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,050
309	Thịt gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
310	Thịt hén	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
311	Thịt nạc dăm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,6
312	Thịt ức gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,2

313	Thịt nạc dăm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,6
314	Thịt heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,3
315	Thịt heo xông khói	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,83
316	Thịt muối	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
317	Thịt nai	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
318	Thịt thỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
319	Thơm	kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,18
320	Tiêu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,25
321	Tim heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,42
322	Tinh bộ nghê	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,
323	Tinh dầu xit phòng bạc hà	Chai	Dung tích: 100 ml	0,7
324	Tóc tiên	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
325	Tỏi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,27
326	Tôm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,13
327	Tôm khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5

328	Tôm sú (40con/kg)	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,2
329	Tôm thẻ (50con/kg)	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3,6
330	Tomato ketchup	Chai	500ml/chai	3
331	Tomato paste	Hộp	500g/hộp	2
332	Trà Lipton nhãn vàng	Hộp	Loại 25 túi lọc	0,82
333	Trứng cút	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	10
334	Trứng gà	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	18
335	Trứng vịt	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	5
336	Trứng vịt muối	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	5
337	Tương ớt (500ml/chai)	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
338	Túi nilon đựng rác	Cuộn	Kích thước: (400x400) mm	1
339	Viên súp (hộp/4 viên)	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
340	Viên tẩy bồn cầu	Viên	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,7
341	Whipping cream	Hộp	1 lít/hộp	3
342	Worcestershire sauce	Chai	50ml/chai	1
343	Vịt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,04

344	Vỏ cây quế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,06
345	Xà lách carol	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
346	Xà lách xoong	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
347	Xoài	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,12
348	Xốp 2 mặt (xốp rửa chén)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	3,3
349	Xương bê	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,53
350	Xương gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,53
351	Xương heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,53
352	Xương ống	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,53
353	Xương ống bò	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,53



Phụ lục 31B

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO
NGHỀ QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1234/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 6810201

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	96,86
1	Định mức dạy lý thuyết	15,09
2	Định mức dạy thực hành	81,78
II	Định mức lao động gián tiếp	14,53

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,25
2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. Kích thước phòng chiếu: ≥ 1.800 mm x 1.800 mm	21,50
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	72,44
2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. Kích thước phòng chiếu: ≥ 1.800 mm x 1.800 mm	51,28

3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,92
4	Máy quét tài liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,07
5	Phần mềm hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ	- Phiên bản thông dụng và tương thích với hệ điều hành - Cài đặt được 19 máy	1,83
6	Phần mềm quản lý khách sạn	Có các phân hệ sau: hệ thống, lễ tân, buồng phòng, nhà hàng, kho	18,61
7	Bàn điều khiển	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	4,67
8	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều.	1,33
9	Bộ lưu điện cho máy chủ	Công suất: $\geq 1.000\text{VA}/600\text{W}$	1,33
10	Ấm siêu tốc	Dung tích: $\geq 1,8$ lít	17,56
11	Áo choàng tắm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
12	Bàn bếp 1 chậu rửa	Kích thước: $\geq (1200 \times 700 \times 700)$ mm	15,33
13	Bàn buffet	Kích thước: $\geq (1600 \times 600 \times 750)$ mm	34,67
14	Bàn ghế vi tính	- Diện tích mặt bàn $\geq (0,6 \times 1)$ m - Ghế: có bánh xe trượt, điều chỉnh được độ cao	4,67
15	Bàn thao tác	Kích thước phù hợp vớ phòng thực hành	23,00
16	Bàn tròn	Kích thước: $\geq (1600 \times 750)$ mm	22,67
17	Bàn vuông	Kích thước: $\geq (1000 \times 1000 \times 750)$ mm	38,11
18	Bảng di động	Kích thước: (600×1.000) mm	52,11
19	Bảng tỷ giá ngoại tệ	- Hiện thị điện tử - Kích thước: $\geq$ (dài 600 mm; rộng 400 mm)	11,33

20	Bếp gas	Kích thước: $\geq (60 \times 35)$ mm	8,00
21	Bếp hâm nóng cà phê	Loại thông dụng trên thị trường	24,00
22	Bìa kẹp hóa đơn thanh toán	Kích thước: (210×120) mm	11,56
23	Bình đựng đá	- Chất liệu: inox - Bao gồm kẹp gấp	15,56
24	Bình đựng nguyên liệu pha chế	Dung tích: ≥ 750 ml	10,00
25	Bình đựng rượu	Chất liệu: thủy tinh	13,67
26	Bình rót sữa tươi	Chất liệu: sứ	9,56
27	Bình xịt hoá chất	- Phù hợp thực tế - Mỗi bộ 5 loại bình	0,67
28	Bộ ấm trà	Chất liệu: sứ	3,44
29	Bộ bàn, ghế	Kích thước phù hợp với phòng thực hành.	18,22
30	Bộ bát (chén) ăn	Chất liệu: sứ trắng	10,94
31	Bộ bình shaker	Dung tích: ≥ 550 ml	9,17
32	Bộ Ca đông pha chế	Loại thông dụng trên thị trường	22,33
33	Bộ chảo	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
34	Bộ chảo	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
35	Bộ dao bếp	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
36	Bộ dao tĩa	Gồm 8 loại lưỡi dao khác nhau	12,30
37	Bộ dao, đĩa	Chất liệu: inox	2,67
38	Bộ đệm giường	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,33

39	Bộ đèn trang trí	Kích thước thông dụng, phù hợp với bố trí trong buồng ngủ	8,00
40	Bộ đĩa	Chất liệu: sứ trắng	26,22
41	Bộ đồ vải	Loại thông dụng trên thị trường	18,22
42	Bộ dụng cụ chế biến	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,33
43	Bộ dụng cụ đong đo	Khả năng cân: ≥ 5 kg Dung tích: $\geq 2,5$ lít	6,20
44	Bộ dụng cụ vệ sinh	Loại thông dụng trên thị trường	1,47
45	Bộ dụng cụ gia vị	Chất liệu: sứ trắng	17,33
46	Bộ ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
47	Bộ giường	Loại thông dụng trên thị trường	11,20
48	Bộ khăn trang trí phòng khách	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
49	Bộ khay đựng thực phẩm	Loại thông dụng trên thị trường	11,00
50	Bộ khay phục vụ	Loại thông dụng trên thị trường	13,90
51	Bộ ly	Chất liệu: Thủy tinh	9,00
52	Bộ nồi hâm buffet	Chất liệu: Inox	7,47
53	Bộ rổ giá	Loại thông dụng trên thị trường	8,80
54	Bộ ruột chăn	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
55	Bộ tấm lót đệm các loại giường	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
56	Bộ thìa	Chất liệu: inox	46,67
57	Bộ thớt 6 màu	- Kích thước: $\geq (58 \times 38 \times 2)$ m - Các màu: Đỏ, xanh biển, xanh lá cây, nâu, trắng, vàng	6,60

58	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,83
59	Bộ vỏ chăn bông	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
60	Bộ xoong nồi	Kích thước và chủng loại phù hợp với thực hành	2,20
61	Bọc ghế có nơ	Kích thước phù hợp với ghế	36,56
62	Bồn cầu	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,40
63	Bồn rửa bát	- Loại 3 ngăn - Vật liệu thép không gỉ	9,67
64	Bồn rửa tay	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,67
65	Bồn tắm, vòi sen	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	2,40
66	Bút trình chiếu (chuột trình chiếu)	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	6,89
67	Các bảng chỉ dẫn tại quầy lễ tân	Phù hợp với quầy lễ tân	10,00
68	Cân điện tử	Khả năng cân: ≤ 3 kg	9,55
69	Cây gim trang trí đồ uống	Chất liệu: Inox	12,50
70	Cây lau nhà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,07
71	Chày quậy bar	Chất liệu: gỗ	8,70
72	Chén (chén) đựng gia vị	Chất liệu: sứ trắng	4,20
73	Chìa khóa	- Gắn vào bảng gỗ (nhựa) đánh số buồng - Loại plastic; kèm theo phần mềm quản lý khóa và bộ mã hóa thẻ	7,07
74	Chổi có cán	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,40

75	Dải trang trí giường	Kích thước: $\geq (400 \times 2400)$ mm	1,33
76	Đèn pin	Loại thông dụng trên thị trường	14,33
77	Đép đi trong nhà (slipper)	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
78	Điện thoại để bàn	Được kết nối cặp song song	17,17
79	Điện thoại treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,78
80	Đũa	Loại thông dụng trên thị trường	70,22
81	Dụng cụ đập thời gian	Có các chữ số từ 0 đến 9	4,83
82	Dụng cụ đông rượu	Chất liệu: Inox	12,33
83	Dụng cụ đựng nước mắt	Chất liệu: sứ trắng	13,78
84	Dụng cụ khui bia	Loại thông dụng trên thị trường	8,17
85	Dụng cụ mài dao	Loại thông dụng trên thị trường	15,67
86	Dụng cụ mở rượu vang	Loại thông dụng trên thị trường	18,33
87	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	5,83
88	Dụng cụ tạo bột bằng tay	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
89	Dụng cụ vắt chanh bằng tay	Chất liệu: Inox	15,17
90	Dụng cụ vệ sinh kính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
91	Găng tay cao su	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
92	Gắp đá (xúc đá)	Chất liệu: inox	4,00
93	Ghế ngồi trẻ em	Kích thước phù hợp với trẻ em	4,89
94	Ghế quầy bar	Phù hợp với quầy bar	28,33

95	Giá cắt trừ dụng cụ	Chất liệu: inox	12,50
96	Giá để chìa khóa	Để được tối thiểu 12 chìa khóa	13,00
97	Giá để dụng cụ	- Kích thước: $\geq (1500 \times 500 \times 1500)$ mm - Loại: 4 tầng	9,00
98	Giá để thực phẩm khô	Kích thước phù hợp trong bố trí mặt bằng bếp	8,67
99	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường	9,67
100	Giá đựng thớt	Kích thước: $\geq (175 \times 1 \times 150)$ mm	17,50
101	Giá gắn trên bàn chế biến	Chất liệu: inox	15,33
102	Giá hành lý	Kích thước phù hợp với buồng	8,00
103	Giá treo khăn tắm	- Chất liệu: Inox - Kích thước: $\geq (588 \times 225 \times 120)$ mm	4,67
104	Giá treo ly	- Có nhiều khe móc ly - Chất liệu: Inox	13,33
105	Giỏ đựng bánh mỳ	Chất liệu: gỗ	36,67
106	Giỏ đựng đồ minibar	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
107	Giỏ rượu vang	Chất liệu: inox	37,00
108	Gối kê đầu	Chất liệu: sứ trắng	88,22
109	Gối kê thìa	Chất liệu: thủy tinh	89,61
110	Gối trang trí	Kích thước: $\geq (400 \times 400)$ mm	1,33
111	Gương đứng	Kích thước: $\geq (800 \times 1.600)$ mm	1,33
112	Hệ thống camera bảo vệ	Loại thông dụng trên thị trường	5,67
113	Hộp đựng dụng cụ vệ sinh (caddy)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
114	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	5,07

115	Két an toàn cá nhân	Kích thước: $\geq (23 \times 40 \times 34)$ mm	8,00
116	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	8,00
117	Lọ hoa	Chất liệu sứ trắng	18,22
118	Lò nướng hấp đa năng	Công suất ≤ 6000 W, điều chỉnh nhiệt độ	1,50
119	Lò vi sóng	Dung tích: ≥ 17 lít	1,00
120	Lược đá	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	3,80
121	Máy bào đá	Công suất: ≥ 180 W	1,55
122	Máy bộ đàm	Loại thông dụng trên thị trường	80,06
123	Máy cà thẻ thanh toán	Loại thông dụng trên thị trường	1,85
124	Máy đánh bóng sàn	- Dung tích: ≥ 30 lít - Công suất: ≥ 500 W	0,40
125	Máy đếm tiền	Tốc độ đếm: ≥ 1000 tờ/phút	5,09
126	Máy ép là để bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,85
127	Máy ép nước trái cây	Công suất: ≥ 200 W	4,15
128	Máy fax	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,94
129	Máy giặt lồng đứng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,42
130	Máy hút bụi	- Công suất: ≥ 1000 W - Dung tích: ≥ 10 lít	1,42
131	Máy hút nước	- Công suất: ≥ 1.000 W - Dung tích: ≥ 10 lít, có chức năng hút khô	1,42
132	Máy kiểm tra tiền	Có chức năng phát hiện các loại tiền giả (tiền giấy và tiền polymer, các loại ngoại tệ phổ biến)	7,58

133	Máy làm đá viên	Năng suất: 32 kg/ngày	2,58
134	Máy mã hóa thẻ khóa khách sạn	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
135	Máy nướng bánh mỳ	- Công suất: ≥ 800 W - 2 khe nướng	4,28
136	Máy pha cà phê	- Công suất: ≥ 1600 W - Có vòi đánh sữa nóng	15,08
137	Máy photocopy	Loại thông dụng trên thị trường	4,58
138	Máy sấy dụng cụ	Công suất: ≥ 1.000 W	3,86
139	Máy sấy khô quần áo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,42
140	Máy sấy tóc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
141	Máy tính tiền	Có chức năng phát hiện các loại tiền giả (tiền giấy và tiền polymer với các loại ngoại tệ phổ biến)	4,00
142	Máy vắt cam	Công suất: ≥ 350 W	1,13
143	Máy xay đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	6,50
144	Máy xay đa năng cầm tay	Công suất: ≤ 360 W	10,00
145	Móc treo quần áo	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
146	Muỗng bar (thìa khuấy 2 đầu)	Chất liệu: Inox	14,67
147	Nắp đựng thức ăn các loại	Chất liệu bằng thủy tinh hoặc inox	4,89
148	Nồi nấu cơm	Dung tích: $\geq 1,8$ lít	3,00
149	Phần mềm tổng đài	Phiên bản phổ biến	6,28
150	Quầy bar	Kích thước: $\geq (3 \times 0,7 \times 0,6)$ m	5,17

151	Quầy giữ nóng thức ăn	- Kích thước quầy: (885x330x270) mm - Số khay thức ăn: 04 - Kích thước khay: (300x190x40) mm	6,39
152	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	5,17
153	Rèm cửa sổ 2 lớp	- 1 lớp rèm mỏng - 1 lớp rèm dày	1,33
154	Ruột gối	Kích thước: $\geq$ (500x700) mm	1,33
155	Thảm lót cao su	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,17
156	Thanh/vòng treo khăn	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	1,33
157	Thìa sứ	Chất liệu: sứ trắng	88,22
158	Thìa, đĩa phục vụ	Chất liệu: inox	51,22
159	Thiết bị phòng lab	Đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ; Kết nối máy tính giảng viên và gian máy sinh viên;	1,33
160	Thố đường	Chất liệu: sứ trắng	11,11
161	Thố sữa	Chất liệu: sứ trắng	11,11
162	Thố súp	Chất liệu: sứ trắng	10,11
163	Thớt chặt	Kích thước: $\geq$ (50mm x 50mm x 50mm)	5,67
164	Thớt quầy bar	Kích thước: (400x300x20) mm	7,33
165	Thùng rác	Có nắp đậy, kích thước phù hợp bố trí tại phòng tắm	33,33
166	Tivi	Kích thước màn hình: $\geq$ 32 inches	3,50
167	Tổng đài điện thoại	- Có: $\geq$ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	11,22
168	Tranh treo tường	Loại thông dụng tại điểm mua sắm	1,33

169	Tủ bảo quản rượu vang	Dung tích tối thiểu chứa được 34 chai.	11,78
170	Tủ đông	- Nhiệt độ: -18°C - Dung tích: ≤ 500 lít	5,33
171	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	- Kích thước: $\geq (1.200 \times 600 \times 1.000)$ mm - Loại: ≥ 2 tầng	21,50
172	Tủ đựng hồ sơ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	7,22
173	Tủ kệ nhỏ	Kích thước phù hợp với diện tích buồng thực hành	8,00
174	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 250 lít	10,17
175	Tủ lạnh (minibar)	Dung tích: ≥ 30 lít	2,33
176	Tủ lưu mẫu thực phẩm	- Loại có 2 ngăn chứa thực phẩm - Công suất: ≤ 250 W	12,50
177	Tủ mát	Dung tích: ≤ 1200 lít	8,17
178	Tủ quần áo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,83
179	Tủ trung bày	Kích thước: $\geq (3,4 \times 2 \times 0,6)$ m	12,33
180	Tủ ướp lạnh ly	Công suất: ≥ 100 W	7,50
181	Vá mức súp	Chất liệu: inox	0,40
182	Vỏ gói	Kích thước: $\geq (500 \times 700)$ mm	1,33
183	Xe đẩy hành lý	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,80
184	Xe đẩy phục vụ	- Chất liệu: inox - Kích thước: $\geq (1.500 \times 500 \times 1.500)$ mm - Loại 4 tầng	2,33
185	Xe đẩy phục vụ buồng	Có 2 đến 3 ngăn chứa đồ cung cấp, có túi chứa rác và túi chứa đồ vải bẩn riêng biệt	0,33

186	Xe dọn đồ tại khu vực công cộng	Tối thiểu 3 khay rộng, 2 gầu 2x40 lít, hai gầu bé 2x25 lít đi kèm 01 túi thu rác (1.320 x 750 x 1.100) mm	0,33
187	Xe đựng và làm mát đồ tráng miệng	- Chất liệu: Inox và kính - Hệ thống làm mát tự động có bảng xe	0,87
188	Xô ướp rượu	- Chất liệu: Inox - Kích thước: (230x250) mm	3,94
189	Xùng hấp	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư
1	Bạch quả	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,04
2	Bạc hà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5
3	Bấm lỗ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,620
4	Bấm vỡ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6,05
5	Bàn chải cầm tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,3
6	Banana Liqueur	Chai	Dung tích: 750 ml	0,98
7	Băng keo	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
8	Bánh bao	Chiếc	Bánh không nhân	0,52
9	Bánh đa	Cái	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
10	Bánh đa đỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
11	Bánh mỳ	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,160

12	Bánh trắng (300g/bịch)	Bịch	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
13	Bánh phồng tôm	Bì	Khối lượng: 300 gr	0,54
14	Bánh quế hình mặt trăng	Bì	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,25
15	Bao đựng rác	Cuộn	Kích thước: (600x750) mm	0,40
16	Bắp cải	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2,8
17	Bí đỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
18	Bí ngòi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
19	Bì nhựa đựng hồ sơ khách hàng	Bì	Bìa nút C4	4,04
20	Bí xanh	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
21	Bia lon	Lon	Dung tích: 330 ml	0,49
22	Bơ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
23	Bồ công anh	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
24	Bơ sáp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,01
25	Bơ sao	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,14
26	Bông Atiso	Kg	Bông tươi	0,04
27	Bông cải	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020

28	Bông kim châm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
29	Bột biển làm vệ sinh	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,05
30	Bột ca cao	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
31	Bột chiên giòn	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
32	Bột chiên xù	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
33	Bột giặt	Bì	Trọng lượng: 0,5 kg	1,35
34	Bột nấm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
35	Bột nghệ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,070
36	Bột năng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5
37	Bột ngọt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,49
38	Bún tươi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3
39	Bột nhục đậu khấu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
40	Bột Sô cô la	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,11
41	Bột trà matcha	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,11
42	Bưởi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2

43	Bút đánh dấu	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	22
44	Bút lông viết bảng	Cây	Chất liệu: nhựa Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen	13,6
45	Bút vẽ latte art	Cây	Chất liệu: nhôm, inox, nhựa	1
46	Cá	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,170
47	Cá bào (500g/bịch)	Bịch	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,25
48	Cá chép	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
49	Cà chua	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	4,8
50	Cà chua bi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,39
51	Cà chua bi đóng hộp (500g/hộp)	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,25
52	Cà chua cô đặc (98g/hộp)	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,35
53	Cá lóc	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
54	Cá cơm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,200
55	Cá cơm khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,15
56	Cá phi lê	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,170
57	Cà rốt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2

58	Cá thác lác	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,9
59	Cà tím	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
60	Cam	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,11
61	Cá viên (250g/bịch)	Bịch	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
62	Cần tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,7
63	Cánh gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
64	Cặp ba dây lưu hồ sơ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	16,43
65	Cật heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
66	Cây bọc thực phẩm	Cây	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	8,84
67	Cây cọ toilet	Cây	Đầu tròn	0,5
68	Cây gạt nước	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
69	Cây gim trang trí	Cây	Chất liệu: nhôm, inox, gỗ, nhựa	10
70	Chân gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
71	Chả lụa	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
72	Chanh	Kg	Loại không hạt	2,21
73	Chao đỏ (250g/hũ)	Hũ	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1

74	Chao trắng (250g/hũ)	Hũ	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
75	Chanh dây	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
76	Chất tẩy rửa và sát trùng bồn cầu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,69
77	Cherry (trái cherry)	Kg	Loại trái đỏ / xanh	0,11
78	Chổi có cán	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
79	Chổi nhựa	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
80	Chổi quét bụi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
81	Chổi quét trần nhà	Cây	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,38
82	Chuối	Kg	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,2
83	Cốc non	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
84	Cồn khô	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
85	Củ cải	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
86	Củ dền	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
87	Củ gừng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,35
88	Củ riềng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
89	Cua đồng xay	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,2

90	Củ hạ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
91	Củ năng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
92	Củ sả	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
93	Củ sen	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
94	Da heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
95	Dấm trắng	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
96	Dầu ăn	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3,18
97	Đậu bắp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
98	Đậu cove	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
99	Đậu bắp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
100	Đậu đũa	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
101	Dầu điều	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
102	Dầu gội đầu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
103	Đậu Hà Lan	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,51
104	Dầu hào	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
105	Đậu hũ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1

106	Dầu mè	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
107	Đậu nành	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
108	Dầu Oliu	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
109	Dâu tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
110	Dầu xả tóc	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,98
111	Đậu xanh cà vỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
112	Dép đi trong nhà (slipper)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
113	Đinh hương	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
114	Đu đủ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3,6
115	Dưa chua	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
116	Dưa gang	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
117	Dưa hấu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	12
118	Dưa leo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3,2
119	Dừa xiêm	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2

120	Dừa nạo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,5
121	Đường phèn	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
122	Đường trắng tinh luyện	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,43
123	Ếch	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
124	Gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,8
125	Găng tay các loại	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	100
126	Ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,64
127	Giá đỗ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
128	Gia vị lẩu	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
129	Giấm	Chai	Dung tích: 500 ml	0,71
130	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	25
131	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường	21
132	Giấy bạc	Cuộn	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,57
133	Giấy bìa cứng	Gram	Loại: (210 x 297) mm Giấy nhiều màu	1,04
134	Giấy nhó	Tập	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	2

135	Giấy thấm dầu	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,3
136	Giấy than	Tập	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1
138	Giấy vuông	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,3
139	Giò sống	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
140	Giò thủ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
141	Gừng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,14
142	Hành củ khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,05
143	Hành lá	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,58
144	Hạnh nhân	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
145	Hành tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2,6
146	Hạt màu điều	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
147	Hạt nêm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,06
148	Hạt nhục đậu khấu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
149	Hạt óc chó	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020

150	Hạt tiêu	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,260
151	Hệ tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,13
152	Hoa atiso	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
153	Hóa chất đánh bóng bề mặt (đá, gỗ)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,6
154	Hóa đơn	Tập	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
155	Hoa lơ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
156	Huyết heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
157	Kem Anchor	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,070
158	Kem tẩy rửa đa năng	Chai	Dung tích: 500 ml	1,15
159	Kem tươi	Kg	Trọng lượng: 200 g	0,11
160	Kéo	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.	1,22
161	Keo dán	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	24,98
162	Kẹp bướm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3,34
163	Khay để đồ hóa mỹ phẩm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
164	Khế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
165	Khô qua	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6

166	Khoai môn sáp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
167	Khoai tây	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3,8
168	Khoai	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
169	Kim bấm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4,02
170	Kỳ tử	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
171	Lá nguyệt quế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,05
172	Lá bay	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,10
173	Lá chive	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,10
174	Lá hoành thánh	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
175	Lá lốt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
176	Lá oregano	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,10
177	Lá parsley	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,10
178	Lá thyme	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,10
179	Lưỡi heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1

180	Lạp xưởng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
181	Lasagna	Hộp	500g/hộp	1,00
182	Lươn	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
183	Má đùi gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
184	Mắm ruốc (250g/hũ)	Hũ	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
185	Mắm tôm (500ml/chai)	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
186	Mayonaise	Chai	200g/chai	1,00
187	Me chín	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
188	Mè trắng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
189	Mì trứng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
190	Miến (250g/gói)	Gói	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2
191	Miến dong	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
192	Măng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
193	Mật ong	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
194	Mía lau	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1

195	Mù tạt	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
196	Mực	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	2,33
197	Muối bar	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
198	Muối trắng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5
199	Mỳ Ý (500g/bịch)	Bịch	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,00
200	Nấm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
201	Nấm bào ngư	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
202	Nấm đông cô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
203	Nấm kim châm (250g/bịch)	Bịch	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
204	Nấm tuyết	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,2
205	Nếp Bắc	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
206	Nến thơm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
207	Ngó sen	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
208	Ngõng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,04
209	Nghệ tươi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,05

210	Nghêu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
211	Ngò gai	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
212	Ngò rí	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,16
213	Ngũ vị hương	Bi	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,19
214	Nguyệt quế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,04
215	Nho	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,080
216	Nước Bưởi ép	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,37
217	Nước Cam ép	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,460
218	Nước cốt chanh	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,670
219	Nước cốt dừa	Lon	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,09
220	Nước dừa tươi	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,4
221	Nước hoa xịt phòng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	1,430
222	Nước lau kính	Chai	Dung tích: 80 ml	1,430
223	Nước lau sàn nhà	Lít	Dung tích: 1 lít	0,14
224	Nước mắm	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,14

225	Nước ngọt 7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,370
226	Nước ngọt Coca cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,21
227	Nước rửa chén	Lít	Dung tích: 1 lít	0,4
228	Nước suối	Chai	Dung tích: 550 ml	8,69
229	Nước táo ép	Chai	Loại nguyên chất	0,56
230	Nước thơm ép	Chai	Loại nguyên chất	0,670
231	Nước tương	Lít	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,12
232	Nutmet	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,25
233	Ống hút nghệ thuật	Bì	Dài 300 mm, có độ xoắn dài để tạo kiểu nghệ thuật	1,05
234	Ốt bột	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5
235	Ốt chuông đỏ Đà Lạt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
236	Ốt chuông vàng Đà Lạt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
237	Ốt chuông xanh Đà Lạt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
238	Ốt sừng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5
239	Ốt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,090
240	Ốt chuông	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,07

241	Phiếu nhận hàng	Tập	Giấy mỏng 3 liên - 100 tờ Tập	0,12
242	Phô mai (cheese)	Bịch	100g/bịch	1
243	Rau các loại	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	5,08
244	Rau cải các loại	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	8,04
245	Rau É	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
246	Rau húng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
247	Rau thơm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,9
248	Rau xà lách	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,8
249	Rong biển	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,1
250	Ruốc khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
251	Rượu Angostura Bitter (Rượu Đắng)	Chai	Dung tích: 750ml	0,42
252	Rượu Apricot Brandy (Bols)	Chai	Dung tích: 750ml	0,42
253	Rượu Bai'ley Irish Cream	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
254	Rượu Benedictine (DOM)	Chai	Dùng tích: 750 ml	0,42
255	Rượu Blue Curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27

256	Rượu Champagne	Chai	Dung tích: 750 ml	1,130
257	Rượu Cherry Brandy	Chai	Dung tích: 750 ml	0,42
258	Rượu Cognac: Remy Martin	Chai	Dung tích: 700 ml	0,27
259	Rượu Cointreau	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
260	Rượu Crème de Cacao White	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
261	Rượu Crème de Menthe Green	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
262	Rượu Dark Rhum: Baccadi	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
263	Rượu Galiano	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
264	Rượu Gordon Dey Gin	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
265	Rượu Grand Marnier	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
266	Rượu Grenadine syrup (Sirô lựu)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,42
267	Rượu Jack Daniels Whiskey	Chai	Dung tích: 700 ml	0,27
268	Rượu Kahlua	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
269	Rượu Light Rhum: Baccadi	Chai	Dung tích: 750 ml	0,43
270	Rượu Malibu	Chai	Dung tích: 750ml	0,27
271	Rượu Martini (Dry Vermouth)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27

272	Rượu Midori	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
273	Rượu nho	Chai	Dung tích: 750 ml	0,95
274	Rượu Orange Curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
275	Rượu Spritzer	Chai	Dung tích: 750 ml	0,19
276	Rượu Tequila: Jõe Cuervo	Chai	Dung tích: 750 ml	0,43
277	Rượu trắng	Chai	Dung tích: 750 ml	1,18
278	Rượu Triple Sec	Chai	Dung tích: 750 ml	0,27
279	Rượu vang đỏ	Chai	Dung tích: 750 ml	1,30
280	Rượu vang trắng	Chai	Dung tích: 750 ml	1,26
281	Rượu Vodka Absolut	Chai	Dung tích: 750 ml	0,43
282	Rượu Vodka Smirnoff	Chai	Dung tích: 750 ml	0,43
283	Scotch Whisky: Red Label	Chai	Dung tích: 750 ml	0,530
284	Siro ca cao Syrup curacao	Chai	Dung tích: 750 ml	0,42
285	Siro Cam đỏ (Blood orange Syrup)	Chai	Dung tích: 750 ml	0,42
286	Siro Syrup macadamia	Chai	Dung tích: 750 ml	0,22
287	Sirup Chanh Dây	Chai	Dung tích: 750 ml	0,38

288	Sò điệp	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
289	Sò huyết	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
290	Sôcôla	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,02
291	Su hào	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
292	Sữa chua	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,070
293	Sữa đặc	Lon	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,81
294	Sữa tắm	Chai	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,98
295	Sữa tươi tiệt trùng	Lít	Có đường / không đường	4,04
296	Syrup Dâu Tây	Chai	Dung tích: 750 ml	0,42
297	Tép bạc	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,6
298	Tép tươi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
299	Than củi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
300	Tần ô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
301	Táo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
302	Thăn lợn	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03

303	Thì là	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,090
304	Thịt ba rọi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	4,03
305	Thịt bê	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,03
306	Thịt bò	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,43
307	Thịt cừu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,029
308	Thịt đùi ngỗng	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,050
309	Thịt gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
310	Thịt hén	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,4
311	Thịt nạc dăm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,6
312	Thịt ức gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,2
313	Thịt nạc dăm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,6
314	Thịt heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,3
315	Thịt heo xông khói	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,83
316	Thịt muối	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03

317	Thịt nai	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
318	Thịt thỏ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,03
319	Thơm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,18
320	Tiêu	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,25
321	Tim heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,42
322	Tinh bộ nghệ	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,
323	Tinh dầu xịt phòng bạc hà	Chai	Dung tích: 100 ml	0,7
324	Tóc tiên	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,020
325	Tỏi	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,27
326	Tôm	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,13
327	Tôm khô	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,5
328	Tôm sú (40con/kg)	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,2
329	Tôm thẻ (50con/kg)	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	3,6
330	Tomato ketchup	Chai	500ml/chai	3
331	Tomato paste	Hộp	500g/hộp	2

332	Trà Lipton nhân vàng	Hộp	Loại 25 túi lọc	0,82
333	Trứng cút	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	10
334	Trứng gà	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	18
335	Trứng vịt	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	5
336	Trứng vịt muối	Quả	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	5
337	Tương ớt (500ml/chai)	Chai	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
338	Túi nilon đựng rác	Cuộn	Kích thước: (400x400) mm	1
339	Viên súp (hộp/4 viên)	Hộp	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
340	Viên tẩy bồn cầu	Viên	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	0,7
341	Whipping cream	Hộp	1 lít/hộp	3
342	Worcestershire sauce	Chai	50ml/chai	1
343	Vịt	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,04
344	Vỏ cây quế	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,06
345	Xà lách carol	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1
346	Xà lách xoong	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1

347	Xoài	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,12
348	Xốp 2 mặt (xốp rửa chén)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với chương trình đào tạo	3,3
349	Xương bê	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,53
350	Xương gà	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,53
351	Xương heo	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	1,53
352	Xương ống	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,53
353	Xương ống bò	Kg	Đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	0,53



Phụ lục 32

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ HỘ SINH
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22.1/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 2 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 6720303

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	118,44
1	Định mức dạy lý thuyết	22,00
2	Định mức dạy thực hành	96,44
II	Định mức lao động gián tiếp	23,69

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	22,00
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens. Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	22,00
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	111,88
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens. Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	112,45

3	Máy hút dịch 2 bình	Tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Y tế	31,33
4	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	23,00
5	Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,22
6	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,56
7	Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,22
8	Máy tiêm tĩnh mạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,22
9	Máy Monitor sản khoa (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Công suất: $\geq 80W$	6,11
10	Máy thở trẻ em (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Nguồn điện cung cấp 220V/50Hz	1,33
11	Máy nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,11
12	Máy điện tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,28
13	Lồng ấp sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Kích thước: $\geq (1024 \times 690 \times 1354)$ mm	2,33
14	Máy đo huyết áp trẻ em	- Đồng hồ có vạch chia: $(20 \div 30)$ mmHg - Độ chính xác: ± 3 mmHg - Kích thước băng cuộn: $\geq (40 \times 260)$ mm	1,44
15	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 90 lít	5,89
16	Máy quay camera	Loại thông dụng trên thị trường	1,78
17	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,39
18	Mô hình bộ xương người tháo rời	Chất liệu: nhựa cứng composite, màu trắng	5,00

19	Mô hình hộp sọ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: $\geq (210 \times 190 \times 110)$ mm	5,00
20	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	5,00
21	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	15,00
22	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	15,00
23	Mô hình hệ cơ toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	15,00
24	Mô hình cơ cánh tay	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 700 mm	15,00
25	Mô hình giải phẫu toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	15,00
26	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 700 mm	15,00
27	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	15,00
28	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 400 mm	15,00
29	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: $\geq (860 \times 300 \times 50)$ mm	15,00
30	Mô hình tim	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 2000 mm	15,00
31	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 500 mm	15,00
32	Mô hình phổi	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	15,00
33	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	15,00
34	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: $(360 \times 190,5 \times 30,5)$ mm	15,00
35	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 800 mm	15,00
36	Mô hình cơ quan sinh dục nam	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	15,00

37	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	15,00
38	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Chất liệu: nhựa PVC	15,00
39	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	15,00
40	Mô hình mắt	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: $\geq (285 \times 380 \times 225)$ mm	15,00
41	Mô hình da phóng đại	- Chất liệu: nhựa composite - Độ phóng đại ≥ 70 lần	15,00
42	Mô hình tai phóng đại	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Độ phóng đại ≥ 5 lần - Cấu trúc: 6 mảnh	15,00
43	Mô hình não	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: $(70,2 \times 60 \times 100)$ mm	15,00
44	Mô hình cắt ngang tuỷ sống	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: $\geq (70,5 \times 320 \times 240)$ mm	15,00
45	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: $\geq (70,5 \times 320 \times 240)$ mm	15,00
46	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: $\geq (230 \times 180 \times 260)$ mm	15,00
47	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: độ dày mỗi lớp cắt 8 mm	15,00
48	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: Độ dày mỗi lớp cắt 8 mm	15,00
49	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: $10 \times \div 100 \times$	30,00
50	Nồi hấp	- Nhiệt độ tiệt trùng $\leq 130^{\circ}\text{C}$ - Áp suất tiệt trùng: $\leq 0,14\text{MPa}$	7,50
51	Cân kỹ thuật	- Mức cân: 1,500 g - Sai số: 0,01 g	15,00
52	Nồi cách thủy	- Nhiệt độ tiệt trùng $\leq 130^{\circ}\text{C}$ - Áp suất tiệt trùng: $\leq 0,14\text{MPa}$	5,00
53	Bộ bình cầu	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	15,00
54	Bộ hình nón	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt có chia vạch	15,00

55	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
56	Giá để dụng cụ thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,85
57	Giá để tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,85
58	Khay chứa máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
59	Lọ đựng phân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	36,18
60	Ổng đông có chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,95
61	Ổng nghiệm	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	23,85
62	Pipet	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
63	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở	- Kích thước: $\geq (350 \times 250 \times 200)$ mm - Chất liệu: vải bạt	1,78
64	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân ≤ 150 kg - Thang đo từ $(700 \div 1900)$ mm	3,56
65	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	93,00
66	Giường người bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: inox	25,44
67	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường	25,44
68	Đệm	Kích thước: $\geq (900 \times 1800 \times 50)$ mm	25,44
69	Đệm hơi, nước	Đệm nước: - Kích thước: $\geq (750 \times 1800)$ mm - Chất liệu: vải ép nhựa bọc dung dịch Đệm hơi: - Kích thước: $\geq (70 \times 900 \times 2000)$ mm - Chất liệu: PVC	11,56
70	Ga trải giường	- Chất liệu: vải thô - Kích thước: $\geq (900 \times 1900 \times 70)$ mm	25,44
71	Gối	Loại thông dụng trên thị trường	30,44
72	Săng trải giường	- Chất liệu: vải thô - Kích thước: $\geq (900 \times 1900 \times 70)$ mm	15,44

73	Cáng	- Chất liệu: vải bạt 2 lớp - Kích thước $\geq (2000 \times 600 \times 200)$ mm	3,56
74	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất $\geq (1900 \times 550 \times 920)$ mm - Vị trí thấp nhất $\geq (1900 \times 550 \times 220)$ mm	3,56
75	Xe đẩy dùng cho người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Kích thước: $\geq (1020 \times 630 \times 900)$ mm	3,56
76	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ $34^{\circ}\text{C} \div 42^{\circ}\text{C}$ - Sai số $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$	24,00
77	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là $\pm 0,5$ kPa ($\pm 3,75$ mmHg)	24,00
78	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: $0 \div 299$ mm Hg - Nhịp tim: $(40 \div 180)$ nhịp/phút - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: $\pm 5\%$	24,00
79	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ $0 \div 300$ mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	54,67
80	Băng buộc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,33
81	Băng tam giác	- Chất liệu: vải kate - Kích thước: dài 850mm x cao 400mm	17,33
82	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	44,11
83	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00
84	Bô (bô dẹt + bô vệt)	Chất liệu: nhựa	29,33
85	Bộ nẹp sơ cứu (10 thanh)	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: + Chiều rộng 50,5mm + Chiều dài: 210mm; 290mm; 340,5mm; 400mm; 450mm; 500mm; 590mm; 690m; 790mm; 1170mm	28,00
86	Bộ thử test đầu giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,00
87	Bốc thụt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,00

88	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	28,00
89	Ca	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
90	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
91	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
92	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,67
93	Dây cao su mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
94	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	57,51
95	Đèn cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
96	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	94,00
97	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	135,51
98	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	93,67
99	Kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	47,33
100	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	51,67
101	Kẹp phẫu tích có máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	51,67
102	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
103	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
104	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
105	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	115,51
106	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	115,51
107	Kim chọc dò	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
108	Kim khâu da	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
109	Kim mang kim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33

110	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
111	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	47,00
112	Mô hình đặt ống thông dạ dày	- Chất liệu: silicon - Kích thước: $\geq (720 \times 310 \times 200)$ mm	23,00
113	Mô hình hồi sinh tim phổi	- Chất liệu: cao su hỗn hợp nhựa nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 800 mm	23,00
114	Mô hình thông tiểu nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: $\geq (550 \times 400 \times 240)$ mm	23,00
115	Mô hình thông tiểu nữ	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: $\geq (610 \times 440 \times 330)$ mm	23,00
116	Mô hình thực tháo	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: $\geq (510 \times 400 \times 470)$ mm	23,00
117	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 710 mm	23,00
118	Mô hình tiêm mông	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: $\geq (390 \times 400 \times 410)$ mm	23,00
119	Ống faucher	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,33
120	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,33
121	Bộ panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	98,51
122	Panh Farabeuf	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,33
123	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,00
124	Que bệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
125	Bộ sàng(Sàng có lỗ; sàng mổ)	- Chất liệu: vải thô - Kích thước sàng mổ: $\geq (500 \times 500)$ mm - Kích thước sàng có lỗ: $\geq (600 \times 800)$ mm	28,67
126	Tạp dề	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
127	Thìa gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
128	Trụ cắm panh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	111,85

129	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,00
130	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	- Chất liệu: vải bạt - Kích thước: $\geq (350 \times 250 \times 200)$ mm	28,00
131	Vỏ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	23,00
132	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	23,00
133	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	31,44
134	Đèn đọc phim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Kích thước: $\geq (450 \times 720)$ mm - Chất liệu: vỏ đèn bằng inox	4,11
135	Bàn mổ tổng hợp (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Kích thước: $(500 \times 1900 \times 700 \times 1000)$ mm	7,67
136	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,22
137	Bàn khám phụ khoa	- Chất liệu: inox - Kích thước: $\geq (2150 \times 650 \times 800)$ mm	16
138	Đèn gù	- Công suất: ≥ 250 W - Kích thước: ≥ 1000 mm	24,78
139	Bàn đẻ	- Chất liệu: inox - Kích thước: $\geq (2150 \times 650 \times 700)$ mm	36
140	Cân trẻ em sơ sinh	Phạm vi đo: $500\text{g} \div 20\text{kg}$	3,89
141	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	- Chất liệu: nhựa PVC - Dung tích: ≥ 60 ml	5,67
142	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Chất liệu: nhựa hoặc inox - Kích thước: $\geq (66 \times 38 \times 49)$ mm - Bước sóng đỉnh: $(455 \div 470)$ cm	2,78
143	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
144	Dây nối hồi sức sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,00
145	Đũa, thìa	Loại thông dụng trên thị trường	10,67

146	Dụng cụ tử cung Mirena	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
147	Dụng cụ tử cung Multiload	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
148	Dụng cụ tử cung TCU 380A	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
149	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
150	Bộ Kẹp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,00
151	Kẹp Kim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,00
152	Kẹp răng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,67
153	Kẹp sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	78,33
154	Kẹp thẳng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
155	Kim 3 cạnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
156	Mặt nạ, bóp bóng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,00
157	Mô hình dương vật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,67
158	Mô hình khung chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
159	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
160	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
161	Mô hình thai nhi đủ tháng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
162	Mô vịt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12
163	Móc vòi trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
164	Nĩa (không máu + có máu)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
165	Nong cổ tử cung các số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
166	Ống hút nhót	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,00

167	Ổng nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
168	Quả hút mũi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,00
169	Thìa nạo (đặc + rộng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
170	Thước đo buồng tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
171	Thước đo khung chậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
172	Van âm đạo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
173	Mô hình sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,67
174	Mô hình khung chậu để đỡ đẻ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,89
175	Mô hình cắt khâu tầng sinh môn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,00
176	Mô hình bánh rau	- Chất liệu: vải mềm - Đường kính: (150 ÷ 220)mm	3,33
177	Mô hình khám cổ tử cung các giai đoạn chuyển dạ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,33
178	Mô hình đặt dụng cụ tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,00
179	Mô hình hút thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,00
180	Mô hình khám phụ khoa	Chất liệu: nhựa PVC	16,00
181	Dụng cụ Forceps	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,67
182	Mô hình khám thai, mô hình bà mẹ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,00
183	Mô hình bụng mẹ có thai nhi và hệ thống tim thai điện tử	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,67
184	Bàn chăm sóc sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,00

185	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
186	Giường sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,28
187	Thước dây	- Chất liệu: nhựa - Kích thước: (10,5 x 1500)mm	19,67
188	Vòng tính tuổi thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
189	Tủ thuốc tây y	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16,44
190	Ấm	Loại thông dụng trên thị trường	11,67
191	Dụng cụ lấy dịch âm đạo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
192	Cốc có mở	Vật liệu thủy tinh có chia vạch	15,00
193	Tủ an toàn sinh học	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể $\geq 0,3$ mm	5,00
194	Bàn làm thủ thuật	- Chất liệu: inox - Kích thước: $\geq (2150 \times 650 \times 800)$ mm	10,33
195	Mô hình thay băng cắt chỉ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,00
196	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
197	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
198	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
199	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
200	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
201	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00

202	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
203	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
204	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
205	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
206	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
207	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
208	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
209	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
210	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
211	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq (840 \times 2000)$ mm	5,00
212	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: $\geq (20 \times 50)$ mm	5,00
213	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: $\geq (20 \times 50)$ mm	5,00
214	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào....	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: $\geq (20 \times 50)$ mm	5,00
215	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,,, và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh...	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00

216	Bộ tranh về nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
217	Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải...	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	3,56
218	Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm...	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
219	Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
220	Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị...	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
221	Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn...	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
222	Bộ tranh mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
223	Bộ tranh về: tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,67

224	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	10,11
225	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,89
226	Bộ tranh quy trình chuyên môn chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ mang thai	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	2,89
227	Bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
228	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc trẻ sơ sinh	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	5,22
229	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	9,67
230	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc Chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	3,11
231	Phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gãy xương...	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
232	Bộ tranh quy trình cấp cứu	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,67
233	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ sau đẻ	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	7,22
234	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
235	Mô hình hồi sức sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,11
236	Tủ đầu giường	- Chất liệu: inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm	22,56

237	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $\geq (700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: inox	32,28
238	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức tiêu hao vật tư
1	Huyết thanh mẫu Anti A	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
2	Huyết thanh mẫu Anti AB	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
3	Huyết thanh mẫu Anti B	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
4	Bộ huyết thanh mẫu hệ Rh	bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
5	Bộ hồng cầu mẫu	bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
6	Pipet nhựa nhỏ giọt	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
7	Áo choàng vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,15
8	Băng chun	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,52
9	Băng cuộn vải (60x800) mm	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,41
10	Băng cuộn vải (100x1500)mm	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,41
11	Băng dính	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,63
12	Băng dính vải Durapore	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,81
13	Băng Esmarch	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,52
14	Băng tam giác	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,51
15	Băng Vải	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,46

16	Biên bản hội chẩn	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
17	Biểu đồ chuyển dạ	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
18	Bơm tiêm 50 ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
19	Bơm tiêm 10ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,94
20	Bơm tiêm 1ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
21	Bơm tiêm 5ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,78
22	Bông cầu vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	68,06
23	Bông hút nước	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	28,89
24	Bông không thấm nước	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,22
25	Bông viên y tế vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	46,11
26	Gạc củ ấu	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,56
27	Bột tan	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,22
28	Buồng đêm	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
29	Bút dạ	chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	5,45
30	Cồn 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	113,89
31	Cồn 90 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,11
32	Cồn Iod	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	125,28
33	Cồn tuyệt đối	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,11
34	Dung dịch tắm, gội đầu	chai	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,66
35	Dầu kính hiển vi	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
36	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,22
37	Dây garo	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
38	Dây truyền dịch	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,17

39	Diêm	hộp	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
40	Dung dịch acid Acetic 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
41	Dung dịch đỏ Fuchsin kiềm 0,2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
42	Dung dịch Giemsa 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
43	Dung dịch Glucose 5% 500ml	chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
44	Dung dịch Lugol 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
45	Dung dịch NaCl 0,9% 500ml	chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,50
46	Gạc miếng vô khuẩn (100x100)mm	miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,94
47	Gạc miếng vô khuẩn (50x50)mm	miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
48	Găng tay dài vô khuẩn	đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
49	Găng tay sạch	đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	61,94
50	Găng tay vô khuẩn	đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,06
51	Giấy bản	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
52	Giấy chuyển viện	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
53	Giấy lọc	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
54	Giấy quỳ	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,14
55	Giấy thấm	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
56	Giấy vệ sinh	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
57	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,44

58	Gối kê tay	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,00
59	Keo dán giấy	lọ	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
60	Khăn bông nhỏ (280×420) mm	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,90
61	Khăn em bé 35x40x04 lớp	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,42
62	Khăn bông to 80×150	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,97
63	Khăn bông vô khuẩn (lau tay)	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,58
64	Khăn khoác 1m x1m	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,33
65	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,22
66	Kim lấy máu vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
67	Kim lấy thuốc cỡ 20G	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,28
68	Mẫu bệnh án (sản phụ khoa)	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
69	Dung dịch Microshield 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	200,00
70	Dung dịch Microshield PVS - S 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	38,89
71	Hóa chất ngâm khử khuẩn bơm hút thai và ống hút Glutaraldehyde 2% (Cidex 2%, Hexanios 2% hoặc sản phẩm tương đương)	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
72	Nilon 1x1,5m	tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,27
73	Nilon trải 1mx2m	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	27,98

74	Nilon trái 1x1m	tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,13
75	Novocain 3%-2ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
76	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22,22
77	Nước cất 5ml	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,72
78	Ống sonde Nelaton	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,13
79	Phấn	hộp	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
80	Phiếu xquang	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
81	Phiếu chăm sóc	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,06
82	Phiếu chứng sinh	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
83	Phiếu gây mê hồi sức	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
84	Phiếu ra viện	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
85	Phiếu siêu âm	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
86	Phiếu thanh toán viện phí	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
87	Phiếu theo dõi chức năng sống	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,44
88	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
89	Phiếu thử phản ứng	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
90	Phiếu vào viện	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
91	Phiếu xét nghiệm	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế	10,56
92	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu, sinh hóa)	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
93	Pin	viên	Điện thế: $\leq 9V$	2,87
94	Que bệt	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78

95	Que tắm bông	que	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
96	Sữa công thức	gam	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	27,78
97	Sữa tắm trẻ em	ml	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	11,11
98	Tăm bông vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
99	Tạp dề chống thấm	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
100	Thuốc đánh răng	typ	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,54
101	Tờ điều trị	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,56
102	Túi đựng đồ bẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
103	Vải lót 1x1,5m	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,18
104	Oxycytocin 10 đv	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
105	Oxycytocin 5 đv	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
106	Kẹp nhựa(kẹp rôn)	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
107	Giấy ghi Monitoring sản khoa	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,19
108	Vitamin K	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,44
109	Áo sơ sinh	chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,42
110	Tã sơ sinh	chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,77
111	Khăn màn lau khô	chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,32
112	Que lấy bệnh phẩm làm phiên đồ âm đạo	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
113	Que tắm bông lấy dịch âm đạo	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
114	Giấy A0	tờ	- Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$ - Độ trắng $\geq 70\%$	0,50

115	Giấy A4	tờ	- Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$ - Độ trắng $\geq 70\%$	5,28
116	Nam châm bằng từ	vi	- Chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép - Đường kính $\geq 20\text{ mm}$	0,03
117	Giấy màu	tờ	Giấy khổ A4, có độ dày trung bình	2,00
118	Băng dính giấy	cuộn	Kích thước: (20mm x 6m), 1 mặt	2,00
119	Lidocain 1%	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,33
120	Adrenalin	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
121	Bàn chải rửa tay phẫu thuật Greatmed	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,15
122	Bàn chải rửa dụng cụ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40
123	Vitamin B1	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
124	Thuốc bột pha tiêm	lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
125	Thuốc Methylprenisolon 40mg	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
126	Thuốc Diphehydramin 10mg	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
127	Ống nghiệm Sodium Citrate	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
128	Ống nghiệm Heparin	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
129	Ống nghiệm EDTA	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
130	Ống đựng nước tiểu	ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,39
131	DD Ringer Lactate 500ml	chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
132	Ống hút đờm dãi 14F	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,86

133	Dây hút đờm kín Vital-Cath	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
134	DD Natribicacbonat 1,4%	chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
135	Ống thông Levin	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
136	Túi đựng thức ăn vào dạ dày	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,22
137	Bản chải đánh răng	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,51
138	Dây truyền máu	bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,50
139	Thẻ định nhóm máu Eldoncard 2551	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
140	Miếng dán điện cực	túi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,72
141	Giấy in điện tim	cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,72
142	Que thử thai nhanh	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
143	Bút ghi trên kính	chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,27
144	Ống nghiệm nhựa 5ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
145	Lam kính	hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,06
146	Lam kéo	hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,06
147	Lamen	hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,06
148	Giấy cellophan KT 26x28mm	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
149	Giấy lọc đường kính 150mm	hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
150	Chổi lông nhỏ rửa dụng cụ	chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
151	Chổi lông to rửa dụng cụ	chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03

152	Tiêu bản ký sinh trùng sốt rét P, falciparum	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
153	Tiêu bản ký sinh trùng sốt rét P, vivax	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
154	Tiêu bản bào nang Amip	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
155	Tiêu bản bào nang E, Coli	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
156	Tiêu bản bào nang Giardia lamblia	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
157	Tiêu bản trứng giun đũa	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
158	Tiêu bản trứng giun tóc	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
159	Tiêu bản trứng giun móc	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
160	Tiêu bản trứng giun kim	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
161	Tiêu bản trứng sán lá gan nhỏ	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
162	Tiêu bản trứng sán dây	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
163	Tiêu bản trứng sán lá phổi	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
164	Tiêu bản trứng sán lá ruột	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
165	Tiêu bản nấm Aspergillus	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
166	Tiêu bản nấm men	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
167	DD rửa tay Liebuoy 500 ml	chai	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17

168	Khăn lau kính hiển vi	chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
169	Dung dịch NaOH 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,89
170	Dung dịch KOH 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,89
171	Sổ khám thai	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
172	Phiếu khám thai	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
173	Bảng quản lý thai nghén	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
174	Túi đựng phiếu khám thai	chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03
175	Ống hút nhót sơ sinh	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,39
176	Bao cao su	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
177	Kim luồn	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
178	Kim khâu da	chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,21
179	Chỉ Cagut	mm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,78
180	Chỉ Line	mm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,78
181	Dd NaCl 0,9% (nhỏ mắt)	lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,61
182	Dd Argyrol 1% (nhỏ mắt)	lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,61
183	Viên sắt và axit folic	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
184	Doxycyclin 100 mg	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,78
185	Amoxicilin 500 mg	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
186	Erythromycin 500 mg	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
187	Mifepristone 200 mg	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,32
188	Misoprostol 200 mcg	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,39

189	Paracetamol 500mg	viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
190	Betadin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,56
191	Pvidon Iod	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,78
192	Oxy già	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,11
193	Thuốc và dụng cụ tránh thai	bộ	- Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế. Bao gồm: Dụng cụ tử cung TCu 380A; dụng cụ tử cung Multiload; dụng cụ tử cung Mirena; bao cao su (nam + nữ); thuốc cấy implanon; thuốc tiêm tránh thai; viên tránh thai kết hợp; viên tránh thai đơn thuần; viên tránh thai khẩn cấp; thuốc diệt tinh trùng	1,06
194	Dung dịch Microshield PVS - S 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	38,89
195	Hóa chất ngâm khử khuẩn bơm hút thai và ống hút Glutaraldehyde 2% (Cidex 2%, Hexanios 2% hoặc sản phẩm tương đương)	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
196	Bàn chải rửa dụng cụ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,40